

Hội Thanh Thiếu Niên Việt Nam Evry
Association des jeunes vietnamiens d'Evry
12, Impasse Marette Guillerval
91000 EVRY



Hội Thanh Thiếu Niên Việt Nam Evry được thành lập vào ngày 06/04/1986, do sự hợp mặt của các anh chị em thanh niên, với mục đích tạo mối dây liên lạc và tương trợ giữa các gia đình Việt Nam sinh sống tại Evry và các vùng phụ cận.

Để thực hiện mục đích đó, Hội đã tổ chức các hoạt động thường xuyên như : tập dợt văn nghệ, sinh hoạt thể thao (bóng bàn, đá banh...), học tập (lớp dạy tiếng Việt, lớp dạy kèm), báo chí (ra tờ đặc san nội bộ)...

Hội luôn cố gắng tổ chức thường xuyên hai buổi lễ TRUNG THU (vào tháng 09) và TẾT NGUYÊN ĐÁN (vào khoảng tháng 02) mỗi năm, với hy vọng tạo cơ hội gặp gỡ và thắt chặt tình tương trợ trong cộng đồng người Việt chúng ta.

Hội Thanh Thiếu Niên Việt Nam Evry mong đón nhận được sự đóng góp của tất cả người Việt trong vùng. Xin quý Cô Bác, các anh chị em trẻ, tất cả những ai có sáng kiến hay, có điều kiện thuận tiện, hãy đến đóng góp với Hội để xây dựng những hoạt động hữu ích cho cộng đồng chúng ta.

BAN CHẤP HÀNH.

Trích lục vài điều lệ của Hội - Extrait des statuts de l'Association :

Article 01 : Elle est créée entre les adhérents aux présents statuts une association régie par la loi du 01 Juillet 1901, ayant pour dénomination ASSOCIATION DES JEUNES VIETNAMIENS D'EVRY.

Article 02 : Cette association a pour but de promouvoir toute forme de contacts, de rencontres sociales, culturelles, sportives... susceptibles de renforcer l'amitié, l'entente entre les vietnamiens ainsi que leurs sympathisants.

Article 06 : L'association se compose de membres actifs, bienfaiteurs et d'honneur.

Thành phần Ban Chấp Hành của Hội niên khóa 2000 :

Hội Trưởng/Président	:	Anh Dương Thanh Trước
Thư Ký/Secrétaire	:	Anh Diệp Phước Lợi
Thủ Quỹ/Trésorier	:	Anh Dechargères Laurent

PHIẾU GHI DANH - BULLETIN D'INSCRIPTION

Họ và tên/Nom et Prénom :

Ngày và nơi sinh/
Date et lieu de naissance :

Địa chỉ/Adresse :

Điện thoại/Téléphone :

Nghề nghiệp/Profession :

Ký tên - Signature

Lời Ngõ

Thấm thoát cũng vừa hết một năm học. Một mùa hè nữa lại đến, nơi quê nhà hoa phượng đang nở rộ khắp các sân trường.

Nhìn lại thời gian qua, Hội Thanh Thiếu Niên Việt Nam Evry cũng rất lấy làm hãnh diện đã đóng góp một phần đặc lực trong những hoạt động của cộng đồng người Việt Evry.

Trong năm học vừa qua, tất cả các lớp cho các em thiếu nhi cũng như cho những người bạn pháp, từ lớp tiếng việt cho đến lớp dạy kèm, đều có phần phát triển khả quan và có tiến bộ. Đó cũng là nhờ sự cộng tác không nhỏ của các Anh, Chị cũng như các Cô, Chú gần xa.

Nếu không có những tinh thần hăng say gánh vác trọng trách gìn giữ và gây dựng cho Hội luôn được trường tồn của các Chú Bác cùng các Anh Chị thì Hội không đứng vững đến ngày nay.

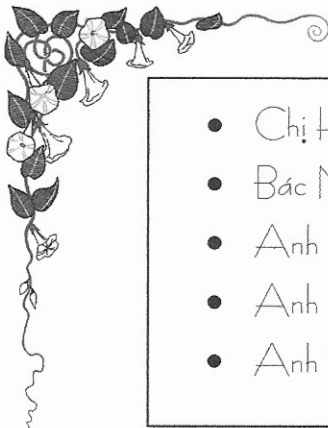
Ban Biên Tập xin thành tâm cảm ơn tất cả những ai đã góp công góp sức để chúng ta có một nơi chốn gặp mặt cùng thắt chặt thêm tình đồng hương.

Ban Biên Tập kính chúc quý Cô Bác, Anh Chị cùng quý đọc giả xa gần hưởng trọn một mùa hè thật đích đáng sau một năm dài mệt nhọc và hẹn gặp lại các Cô, Chú và các Anh Chị vào ngày khai trường của niên khóa tới.

Ban Biên Tập

Mục Lục

Câu đối Tết.....	2
Truyện ngắn : Mùa ngày Xuân.....	5
Sử Việt Nam kỳ 6.....	7
La société vietnamienne : sa culture, ses valeurs.....	13
Bài thơ không đoạn cuối.....	17
Poème de Xuân Diệu : La Barque et la Rivière.....	18
Trang thơ.....	19
Truyện cổ tích - Conte et Légende.....	20
Thơ : Tình lụy.....	21
Hoa trong đời sống con người.....	22
Ngây gió Mẹ.....	27
Thơ : Cô bé suy tử.....	28
Truyện ngắn : Mùa Phụng Cuối Cùng.....	29
Hoạt động thường xuyên của Hội.....	31
Hộp thư Tòa Soạn - Phiếu ủng hộ.....	33



- Chị Huỳnh Huyền Thúy Vũ
- Bác Nguyễn Văn Hậu
- Anh Diệp Phước Cường
- Anh Trần Minh Giám
- Anh Dương Thanh Trú

Ban Biên Tập

T

Trong những ngày gần Tết, chúng ta thường gặp cảnh cụ đồ già ngồi ở vỉa hè, trước mặt bày một cái bàn sắp ngăn nắp : bút lông, nghiêng mực tàu, giấy hồng điều..., sau lưng treo la liệt trên bờ tường những câu đối vẽ sẵn, vài bức đại tự.... Vài ba người khách dừng chân lại ngắm, đọc qua những câu đối tỏ ý như lựa chọn. Một người ngỏ ý hỏi một câu đối treo phía sau, cụ đồ lấy ra giải thích cho khách :

Môn đa khách đáo, thiên tài đáo.

Gia hữu lân lai, vạn vật lai.

Và cụ nói :

- Đối câu này ông có thể dán ở ngoài cửa hoặc trong nhà cũng được. Đây là một câu đối của người xưa để lại , có nghĩa là :

Cửa nhiều khách đến, nhiều tiền đến

Nhà có người vào, lắm vật vào.

Một thiếu phụ tới đứng nhìn một lúc rồi nói :

- Thưa cụ, tôi muốn mua một tờ về để dán bàn thờ Thổ Công.

Cụ đồ với tay ra sau lấy một tờ bài vị đã viết sẵn và giải thích :

- Đây là bài vị để thờ ông Thổ công đây. Tôi đọc bà nghe : hàng ở giữa là Đông Trù tư mệnh táo phủ thần quân, là vua bếp; hàng bên phải là Thổ địa long mạch tôn thần là vị thần chăm sóc việc nhà; còn hàng bên trái là Ngũ phương ngũ thổ Phúc đức chính thần, là Thổ kỳ săn sóc việc chợ búa. Hai bên hàng chữ nhỏ này là câu đối để thờ Thổ công :

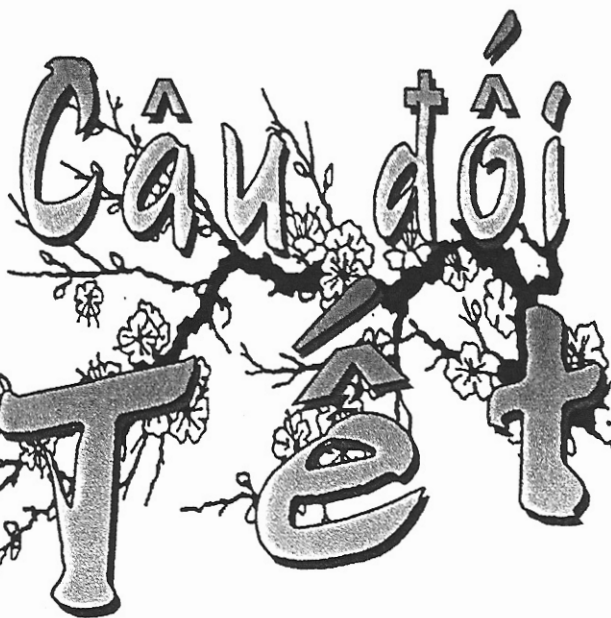
Hiếu đức năng tư hỏa

Vô tư khả đạt nhiên

nghĩa là : ngài Thổ công có đức luôn nghĩ sao cho bếp đủ lửa và đức vô tư không tham những của ngài khá đạt tới trời.

Người thiếu phụ hài lòng xin mua tờ bài vị Thổ công đó.

Vài khách hàng loáng thoáng dừng lại xem, rồi không thấy ai hỏi gì thêm nữa, cụ đồ già lại cúi tiếp tục vẽ chữ...



Theo Việt Nam Phổ thông tự điển của Đào Văn Tập, thì đối nghĩa là đáp lại, trả lời. Một câu đối tức là một câu đáp lại một câu khác, và đã gọi là câu đối bao giờ cũng đi đôi. Một câu đối bao giờ cũng có hai vế đối nhau cả ý lẫn lời như chúng ta thường thấy nhan nhản trong truyện Kiều :

Làn thu thủy, nét xuân sơn

Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh

trong hai câu lục bát trên, chúng ta có hai câu đối :

"Làn thu thủy" đối với "Nét xuân sơn", "Hoa ghen thua thắm" đối với "Liễu hờn kém xanh".

Người xưa thường trang hoàng nhà cửa bằng những câu đối và được coi là một thú giải trí thanh cao. Những người hay chữ thì khi Tết đến Xuân về thường nghĩ viết vài câu thưởng xuân. Những người không hay chữ, không viết được câu đối thì nhờ vào người khác hoặc tìm đến các cụ đồ kiếm mua vài câu về dán trong nhà ngoài cửa đón xuân.

Và câu đối đỏ là một đặc điểm của ngày Tết Việt Nam, cũng như bánh chưng xanh, tràng pháo đỏ, ngọn nêu cao :

Thịt mỡ dưa hành câu đối đỏ.

Nêu cao pháo nổ bánh chưng xanh.

Các câu đối Tết thường được viết trên giấy hồng điều, với chữ mực tàu đen nhánh hoặc chữ kim nhũ vàng óng ánh. Cũng có khi câu đối được viết trên giấy màu da cam sẫm có dát vàng lốm đốm.

Chơi câu đối người ta thường phải chọn hoặc viết từng đôi hợp tình hợp cảnh. Ví dụ như tìm một câu đối cho một khách hàng muốn mua để dán trước một căn nhà rộng, có hòn non bộ, có vườn hoa cây cảnh... cụ đồ già của chúng ta ngẫm nghĩ đôi chút rồi lấy giấy bút viết đôi câu :

**Sơn thủy thanh cao xuân bất tận
Thần tiên lạc thú cảnh trường sinh**

Và cụ giảng nghĩa :

**Thong cảnh thanh cao xuân mãi mãi.
Thần tiên vui thú, cảnh đời đời.**

Tết đến, vào nhà nào xưa kia cũng đều có đôi



ba câu đối, nhất là những câu nhắc tới phúc đức và tuổi thọ :

**Thiên tăng tuế nguyệt, niên tăng thọ
Xuân mãn càn khôn, phúc mãn đường.**

Lược dịch :

**Trời thêm năm tháng, thêm tuổi thọ
Xuân khắp càn khôn, phúc khắp nhà**

hoặc là :

**Tổ tôn công đức thiên niên thịnh
Tứ hiếu tôn hiền vạn đại xương.**

Lược dịch :

**Công đức tổ tôn nghìn năm thịnh
Hiếu hiền con cháu vạn đời ngay**

và câu đối nôm nói đến ngũ phúc, tam đa :

**Ngoài cửa mừng xuân nghênh Ngũ Phúc
Trong nhà chúc Tết hưởng Tam Đa**

Câu đối cổ để treo thờ ngày Tết người xưa để lại rất nhiều, tuy nói đến xuân nhưng đa số thường nhắc nhở đến điều phúc lộc và lễ nghĩa, là những điều cần trọng của nền luân lý Á đông mà dân tộc Việt Nam chúng ta luôn luôn gìn giữ :

**Phúc sinh lễ nghĩa, gia đình thịnh
Lộc tiến vinh hoa, phú quý xuân**

Lược dịch :

**Phúc đem lễ nghĩa cho nhà thịnh
Lộc nảy vinh hoa phú quý xuân**

Chơi xuân, tiếp khách, người dân Việt bao giờ cũng nhớ đến tổ tiên, lo điều nhân đức, nhắc nhở con cháu làm điều tốt đẹp như câu đối sau đây mà chúng ta thường thấy trong những gia đình đạo đức miền quê :

**Niệm tiên tổ duật tu quyết đức
Khải hậu nhân, trường phát kỳ tường.**

Lược dịch :

**Nhớ tiên tổ đẹp điều nhân đức,
Tín cháu con bền sức lạ hay**

hoặc cùng một ý nghĩa trên với hai câu sau :

**Thảo ốe an cư, tích kim quang đức đức,
Bố ý tùy phận cầu phúc đức lai tài.**

Lược dịch :

**Nhà cửa ở yên, tích Kim quang được đức,
Áo vải an thân, cầu phúc đức đến tài.**

Cầu phúc đức phải lo làm điều thiện, và làm điều thiện sẽ gặp được điều thiện, cũng như muốn được vinh hiển phải lo tu thân. Người dân Việt Nam trong khuôn khổ đạo đức, luôn lo tu thân tích thiện, bởi vậy chúng ta thường thấy đôi câu đối sau đây :

**Thiên địa vô tư, tích thiện, tự nhiên thiện,
Thánh hiền hữu giáo, tu thân khả dĩ vinh.**

Lược dịch :

*Trời đất oà tưng, làm điều thiện, tự nhiên được thiện,
Thành hiền có dạy, lo tu thân có thể được vinh.*

Người biết tích thiện tu thân sẽ gặp được những điều tốt đẹp. Treo câu đối trên trong nhà, cha mẹ muốn răn dạy con cái làm điều lành và tu thân.

Trong những ngày mừng Xuân, vui Tết, ai ai cũng mong mỏi và cầu chúc cho nhau được hưởng sự bình an, hạnh phúc, vinh hoa và phú quý :

*Tân niên hạnh phúc bình an tiến
Xuân nhật vinh hoa phú quý lai*

Lược dịch :

*Năm mới hạnh phúc bình an đến
Ngày xuân vinh hoa phú quý về*

Trong hàng vạn câu đối, có những câu mang một ý nghĩa tôn giáo tín ngưỡng như ta thấy ở đoạn đầu người thiếu phụ xin mua của ông đồ già đôi câu dán bàn thờ Thổ công. Và nói đến bàn thờ tôn giáo, không thể thiếu được trong đại đa số gia đình Việt Nam bàn thờ Phật, với câu đối :

*Liên tọa đài tiên hoa hữu thực
Bồ đề thụ thượng quả thanh nhàn*

Lược dịch :

*Tọa sen đài trước hoa đầy đủ
Trên cây bồ đề quả thanh nhàn*

và mỗi bàn thờ lại có một câu đối khác nhau. Như trên bàn thờ Thổ địa, Thổ công lại có câu:

*Thổ năng sinh bạch ngọc
Địa khê xuất hoàng kim*

nghĩa là Thổ công hay Thổ địa, là những ông thần giữ đất đai, mong rằng từ đó sẽ nảy sinh ra bạch ngọc và hoàng kim.

Trở lại với hình ảnh ông đồ già chúng ta, mỗi năm càng hiếm hoi. Ngày xưa công việc cụ đồ nhàn hạ hơn nhiều, các cụ chỉ viết, khách hàng tự đọc và tự kén chọn những câu hợp tình

hợp cảnh với mình mà mua. Ngày nay, các cụ đồ vừa phải viết, phải đọc, và phải giảng nghĩa hướng dẫn người mua từng bước. Thời đại người khôn của khó, các cụ đành vất vả hơn nhiều!

*Mỗi năm hoa đào nở
Lại thấy ông đồ già,
Bày mực tàu giấy đỏ,
Bên phố đông người qua.*

*Bao nhiêu người thuê viết,
Tấm tắc ngợi khen tài,
"Hoa tay thảo những nét
Như phượng múa rồng bay"*

*Nhưng mỗi năm mỗi vắng
Người thuê viết nay đâu
Giấy đỏ buồn không thắm,
Mực đọng trong nghiên sầu.*

*Ông đồ vẫn ngồi đấy
Qua đường không ai hay
Lá vàng rơi trên giấy
Ngoài trời mưa bụi bay*

*Năm nay đào lại nở
Không thấy ông đồ xưa
Những người muôn năm cũ
Hồn ở đâu bây giờ ?*

*Ông đồ già của Vũ Đình Liên
Trích lược từ Các thú tiêu khiển Việt Nam
của Toan Ánh.*





IV uà! Cửa sổ như được trải một tấm màn mới. Lắng nghe tiếng rào rào đều đặn em bỗng thấy buồn. Mưa bao giờ cũng làm em nhớ những kỷ niệm ngày xưa, nhớ quay quắt. Mùa này có lẽ Huế cũng đang là mùa mưa. Bạn em hay bảo : "Mưa làm lòng tao bình yên". Em chẳng biết lòng mình có bình yên hay không chỉ thấy mỗi lần mưa là mình lại nao nao buồn, cô đơn, lạc lõng nhưng lại thấy dễ chịu. Mình yêu mưa từ lúc nào em không biết. Em có thể ngồi hàng giờ bên khung cửa sổ để ngắm mưa, để quay lại với những tháng ngày đã trôi qua, để nghĩ về những buổi chiều cùng Ngân nơi dòng sông hiền hòa, thân thuộc ấy. Hạ vẫn thường nói với em rằng "Mưa thế này đi uống cà phê hay ăn một cái gì đó với người yêu là thú vị lắm". Đôi lúc em thấy ghen tỵ với hạnh phúc của nó. Bên cạnh nó lúc nào cũng có anh Hoài sẵn sàng an ủi mỗi khi nó buồn, dỗ dành khi nó hờn dỗi và đáp ứng những đòi hỏi, yêu cầu "khùng điên" của nó. Còn em thì chẳng bao giờ có những giây phút ấy cả. Tối thứ bảy em sang Bích, bạn cùng phòng bảo : "Toàn đón đi chơi rồi". Em lang thang trên phố nhìn thấy những người yêu nhau gương mặt ai cũng rạng ngời hạnh phúc, chợt thấy buồn. Rẽ vào một nhà sách lục lọi, đọc chán em lại quay về. Em lại viết nhật ký, viết thư cho anh. Cứ viết hoài rồi chẳng gửi. Nằm suy nghĩ mông lung không ngủ được, giờ này anh đang làm gì nhỉ ? Học bài, hay dạo sông Hương cùng bạn bè ? Hai tuần rồi vẫn không nhận thư, em sống trong tâm trạng chờ mong,

thấp thỏm. Cũng đôi lúc em tự hỏi : "Tại sao mình lại mong thư nhỉ, có là gì với nhau đâu". Em tưởng tượng ra mọi chuyện, tưởng tượng cả đến lúc anh viết thư vào giới thiệu người yêu - mình sẽ buồn, hụt hẫng nhưng sẽ viết thư chúc mừng trên tinh thần một người bạn. Càng nghĩ càng thấy mình điên rồ, tưởng tượng những chuyện không đâu .

Em nhận thư Ngân, đọc xong bỗng thấy lòng mình nặng nề. Hạnh phúc bao giờ cũng quá mong manh. Linh cảm báo cho em rằng Ngân mền anh. Em không muốn ai hiểu lòng em lúc này cả. Em biết đối với anh Ngân chỉ là một người bạn, nhưng nó lại là bạn thân của em. Có thể là em không đủ can đảm để khẳng định tình cảm của mình. Có thể em ngu ngốc nhưng em không thể làm gì khác. Em lặng lẽ rút lui trong cái vòng luẩn quẩn. Lý trí đấu tranh với tình cảm, con tim đòi lúc cũng mềm yếu nhưng em vẫn tạo một bề ngoài lạnh lùng và dửng dưng.

Cuối cùng em mất anh, đến lúc mất hẳn rồi em mới hiểu thế nào là đau khổ, thế nào là tình yêu . Em cố khóc, khóc cho nhẹ bớt những gì đã dồn nén bấy lâu nhưng không sao khóc được. "Nỗi đau được phủ kín bằng sự bình yên bao giờ cũng là nỗi đau day dứt nhất", đến bây giờ em mới hiểu được điều này, thấy thương mình hơn bao giờ hết. Mình em đau khổ, dần vật giá như tâm sự được với Ngân như những lần trước, chắc em đỡ khổ hơn. Xung quanh em chẳng còn ai để em có thể chia sẻ. Ngân cũng có người khác để yêu thương và lo lắng. Em tự nhủ với chính mình "rồi thời gian sẽ mang đi tất cả". Em vẫn là

con bé nghị lực và bản lĩnh thế mà bây giờ mọi nghị lực như trốn chạy khỏi em. Em vẫn không quên được anh - có chăng là do em không xáo tung những kỷ niệm đã nằm yên trong ký ức của mình. Em thầm cảm ơn số phận đã tách chúng ta ra xa. Có lẽ nhờ thế mà em mới chịu đựng được. Trái tim em dễ tổn thương - những vết thương hay bị tác động thường nhức nhối. Em với Hạ thực tập ở Huế. Số phận vẫn thử thách em. Ngày lên tàu anh Hoài ra tiễn, dặn dò Hạ đủ chuyện và bảo em: "Anh gởi Hạ cho em đấy". Em cười buồn nghĩ thầm: "Sao chẳng phải gởi em cho Hạ". Em tự sắp xếp đồ đạc của mình trên tàu và ngồi bên cửa sổ. Hạ ngồi phía trong choàng trên người chiếc áo len màu lông chuột ngủ bình yên. Em cố chợp mắt mà không sao ngủ được. Cứ nghĩ đến những ngày sắp đến, kỷ niệm lại cửa quây trong em.

Hạ bảo: "Tao nhớ anh Hoài quá, mày đi dạo sông Hương với tao đi". Em đắn đo, em bỏ cái thú đi dạo phố vào ban đêm lâu rồi. Bỏ kể từ khi em cảm nhận được mình cô độc như thế nào khi bước cùng những kẻ đang yêu. Em định từ chối nhưng nhìn Hạ buồn em không nỡ. Hai đứa lang thang dọc bờ sông em thì thầm: "Ngày mai lấy tin xong tao ghé tìm bạn".

Hạ ngạc nhiên: "Mày có bạn ngoài này à! Sao không tìm sớm. Sắp về rồi?" Em lặng im chẳng biết phải trả lời sao với nó nữa. Gặp nhau để làm gì? Chính em đã cắt liên lạc từ ngày nhận thư anh ngỏ lời. Hai năm không phải là thời gian ngắn ngủi vậy mà em cứ tưởng như mọi việc mới xảy ra đây thôi - gần lắm. Hai đứa ngồi trên một chiếc ghế đá, gió sông Hương thổi lên mát lạnh. "Tao nhớ những lúc ngồi cùng anh Hoài ở Thanh đã quá". Hạ thì thầm.

- Sắp về rồi, cứ nhắc anh Hoài suốt ảnh bệnh bây giờ.

- Mày chưa yêu mày không hiểu đâu - Hạ xoay người ôm em. Em mỉm cười với nó chợt thấy xót xa.

Em từ từ mở mắt, mình mẩy ê ẩm. Hạ lo lắng nhìn em: "Mày tỉnh rồi tao mừng quá!" Cố gắng lắm em mới nhớ là mình bị tai nạn. Chiếc quạt trần xoay đều, mùi thuốc nồng nặc xộc vào mũi giúp em nhận ra mình đang nằm trong

bệnh viện. "Cũng may là chỉ xây xát nhẹ. Tao cứ sợ lỡ có chuyện gì..." Nhìn đôi mắt sâu vì lo lắng và không ngủ của Hạ em thấy mình có lỗi. Nếu không vì em, hôm nay nó đã được ở bên anh Hoài rồi.

- Tao chẳng sao mày xin bác sĩ cho xuất viện mình về.

- Nhanh cũng ngày mai, mày đừng vội.

Em nhìn sang giường bên cạnh, bàng hoàng khi nhận ra dáng anh tất tả trong bộ đồ blouse trắng. Em không ngờ mình lại gặp nhau trong hoàn cảnh như thế này. Anh đang thực tập. Một vị bác sĩ già bước đến giường em, anh bước theo. Tim em đập mạnh, em ước gì anh đừng đến, đừng nhận ra em nhưng đã muộn mất rồi. Anh không giấu được sự ngạc nhiên cao độ khi nhận ra em, em cũng chỉ biết nói với anh bằng ánh mắt buồn bã của mình.

Chiều anh ghé thăm mang cho em một bình cúc trắng. Em cảm ơn anh mà nghe nỗi buồn ngập kín trong lòng. Nước mắt tuôn trào không sao ngăn được. Đường như tất cả nước mắt bấy lâu nay không được khóc bây giờ tràn ra. Em đã tự nhủ với chính mình không tỏ ra yếu đuối trước mặt anh vậy mà... Anh nắm chặt tay em: "Thôi đừng khóc nữa". Chỉ cần như vậy em cảm thấy mình được an ủi rất nhiều. Anh có hiểu không?! Khi em đã bình tâm anh hỏi em về chuyện học hành, công việc. Em không kìm nén được tính tò mò của phụ nữ bảo anh giới thiệu người yêu. Anh buồn buồn: "Cô ấy bị tai nạn mất gần 2 tháng rồi". Cảm giác như mình vừa gây ra một lỗi gì lớn lắm. Em không dám nhìn thẳng vào anh. Chỉ thốt lên nghẹn ngào: "Em xin lỗi".

Ngày em lên tàu vào lại thành phố, anh không tiễn mà em cũng không muốn anh tiễn. Huế đổ mưa day dứt buồn. Em nhận ra mưa chẳng làm lòng em bình yên chút nào hết. Những cơn mưa bên đời tưới đẫm lòng người bao nỗi niềm khó quên. ■



Sử Việt Nam Histoire Vietnam

Vua Lý Thánh Tông mất, con là thái tử Càn Đức lên ngôi (1072) lấy hiệu là Lý Nhân Tông. Vì vua còn nhỏ nên việc triều chính do hai vị quan đại thần Lý Đạo Thành và Lý Thường Kiệt, cùng Ý Lan thái phi đảm nhiệm.

Lý Đạo Thành và Lý Thường Kiệt là hai vị tướng văn võ có uy tín và thao lược nhất lúc bấy giờ. Còn Ý Lan Thái phi là mẹ ruột của vua Nhân Tông, là người thông minh, quảng bác, rất được vua Thánh Tông sủng ái. Bà đã từng tham gia việc triều chính và cũng đã giám quốc rất đắc lực cho việc trị dân trong khi chồng dẫn quân đi viễn chinh. Khi con lên ngôi, bà vừa trực tiếp tham gia quốc sự, vừa dạy dỗ rèn luyện cho con mình trở thành một vị anh quân. Ý Lan thái phi cùng với các bà Trưng, Triệu, ... là những phụ nữ Việt Nam đã biểu dương được tinh hoa của nòi giống, chẳng kém gì tu mi nam tử.

Đời vua Nhân Tông đáng kể là một triều đại rất lớn, văn trị võ công rất là hiển hách. Trong nước, việc chính trị được chỉnh đốn, đối ngoại triều đại này đã ghi lại trong lịch sử hai chiến công hết sức oanh liệt là: phá Tống, bình Chiêm.

Việc chính trị trong nước

- Năm Ất Mão (1075), mở ra lệ thi Tam trường (thi ba bậc khác nhau) để tuyển chọn nhân tài ra giúp nước.
- Năm Bính Thìn (1076), đặt nhà Quốc Tử Giám để kén chọn nhân tài cho hai ngành văn võ.
- Năm Bính Dần 1086, mở Hàn Lâm viện quốc gia.
- Năm Kỷ Tị (1089), định lại hệ thống cấp bậc quan chế ở triều đình cũng như các tỉnh.

Cuộc chiến tranh với Tống triều

Qua mấy triều đại họ Lý, nước ta ngày càng phồn thịnh và hùng mạnh về quân sự. Việc đánh

la mort du Roi Lý Thánh Tông, son fils, le Prince Héritier Càn Đức, monta sur le trône (1072) sous le nom de LÝ NHÂN TÔNG. Du fait du jeune âge du roi, les affaires du royaume furent prises en charge par deux hauts dignitaires, Lý Đạo Thành et Lý Thường Kiệt, et par la Reine Ý Lan.

Ces deux hauts dignitaires étaient des Mandarins civils et militaires jouissant, à cette époque, de la plus grande considération et d'une réputation d'éminents stratèges.- La Reine Ý Lan était la propre mère du jeune roi Nhân Tông et le Roi Thánh Tông la chérissait par dessus tout, en particulier pour sa vaste culture et sa grande intelligence. Non seulement elle avait participé à la vie de la Cour, mais encore elle avait mis toute son énergie dans le gouvernement du peuple, pendant que son mari conduisait son armée dans une expédition lointaine. Lorsque son fils accéda au trône, elle mena de front ses deux objectifs : la conduite des affaires de l'Etat et l'éducation de son fils, afin d'aider ce dernier à devenir un roi éminent et sage. Ainsi, tout comme les héroïnes Trưng et Triệu, la reine Ý Lan fait partie de ces femmes du Việt Nam qui représentent le mieux la race suprême, à l'égal des célébrités masculines.

La vie du Roi Nhân Tông mérite d'être contée, car son règne fut célèbre et grandiose, aussi brillant en administration civile que dans la conduite de la guerre. À l'intérieur du pays, les affaires politiques furent réorganisées, tandis qu'en dehors des frontières, ce règne fut marqué par deux faits d'armes célèbres : la destruction des Tống et la paix avec les habitants du Champa.

chiếm và mở rộng bờ cõi về phía nam của nước ta làm cho Tống triều nghi ngại, thêm vào đó là những lục đục giữa quân đội hai nước dọc theo biên giới phía bắc càng làm cho họ lo lắng hơn. Trong một thời gian dài, nhà Tống đã chuẩn bị binh mã và đồ đồn vào các tỉnh phía nam, chỉ chờ cơ hội thuận tiện là cất quân chinh phạt nước ta. Lý triều nhận thấy nếu mình xuất quân đánh trước bất ngờ để phá thì sẽ có lợi thế để chống đỡ về sau, nên cho Lý Thường Kiệt thống lĩnh binh tướng tiến công.

Quân Đại Việt chia làm hai ngõ: bộ binh tiến đánh chiếm Khâm Châu, thủy binh chiếm cho được Liêm châu, đây là hai cửa ngõ mà quân Tàu sẽ dùng để tấn công nước ta. Vì quá bất ngờ, quân Tống dù chống cự mãnh liệt cũng phải rút lui, quân Lý tiến ào ạt chỉ có bảy ngày đã chiếm được hai



châu Khâm, Liêm như dự trù và thừa thế tiến luôn đến hãm thành Ung Châu. Trong thành cầm cự được một tháng thì thất thủ.

Dù đại thắng khắp nơi nhưng Lý Thường Kiệt hạ lệnh rút binh về nước, và cho củng cố lại việc phòng thủ để phòng sự phục thù của Tống. Nguyên do là vì quân Đại Việt đã có phần mỏi mệt, hơn nữa mục đích cuộc ra quân này chỉ nhằm lợi dụng sự bất ngờ để đánh một đòn tinh thần vào Tống triều, phá rối dự trù xâm lăng của họ và làm giảm đi nhuệ khí địch quân, chứ không có ý chiếm đất dành dân.

Giận giữ vì bị quấy phá, tháng hai năm Bính Thìn (1076) Tống triều cất đại quân kéo sang nước để chinh phạt. Khí thế quân Tống rất mạnh, Nam quân chiến đấu rất hăng hái, nhưng không tránh được nhiều thiệt hại, nhất là phía thủy quân. Để làm

A.- EN POLITIQUE INTERIEURE

- En 1075, année Ất Mão, fut créé le concours des Trois Degrés, afin de sélectionner des fonctionnaires de valeur pour le service de l'Etat.
- L'année Bính Thìn (1076) vit la naissance de l'Université Nationale qui permit de recruter de brillants sujets aussi bien civils que militaires.
- En 1086, année Bính Dần, s'ouvrit l'Académie Nationale.
- En 1089, année Kỷ Tị, création des différents échelons de Mandarins devant servir à la Cour comme dans les provinces.

B.- GUERRE CONTRE LES TÔNG

Après les années de règne des Lý, notre pays a vu croître sa prospérité et la force de ses armées. Devant notre désir de guerre d'occupation et d'expansion territoriale, la dynastie des Tông eut des doutes et des craintes, d'autant plus que de nombreux incidents éclatèrent entre les troupes des deux pays, le long de la frontière du Nord. Pendant une longue période, les Tông se préparèrent à la guerre et amassèrent des troupes dans les provinces du Sud, attendant patiemment l'occasion favorable pour envahir et punir notre pays. Les Lý, pensant qu'une attaque armée par surprise donnerait un avantage certain à la politique de défense future de notre pays, décidèrent d'envoyer Lý Thường Kiệt comme Commandant en chef de l'armée d'invasion.

L'armée du Đại Việt se divisa en deux : l'armée de terre occupant Khâm Châu, tandis que la Marine s'attaquait à Liêm Châu, car c'était par ces 2 villes que les troupes chinoises devaient passer pour envahir notre pays. Sous l'effet de la surprise, et malgré une résistance héroïque, l'armée Tông dut se replier, laissant nos troupes progresser très rapidement et réussir, en 7 jours à peine, non seulement à occuper les deux villes, Khâm Châu et Liêm Châu comme prévu, mais aussi à assiéger la ville de Ung Châu qui se rendit après un mois de résistance.

Malgré sa victoire totale et en tous lieux, Lý Thường Kiệt donna à ses troupes l'ordre de se retirer dans notre pays, afin de pouvoir consolider nos moyens

phấn khởi tinh thần quân đội, Lý Thường Kiệt đã áp dụng một thuật tâm lý, làm ra bốn câu thơ và cho truyền bá rộng rãi khắp nơi :

*Nam quốc sơn hà Nam đế cư
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư
Như hà lệch lỗ lai xâm phạm,
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư.*

Có nghĩa là: đất nước của người Nam phải do người Nam (vua nước Nam) cai trị. Điều này đã do ý trời định. Kề nghịch kia, ai dám xâm phạm vào là chỉ mua lấy sự thất bại mà thôi.

. Bốn câu thơ này làm phấn khởi tinh thần quân đội, binh lính hăng hái chống giặc, cuộc chiến trở nên cân bằng, quân Tống bị chặn đứng không sao tiến thêm được.

Sợ đánh lâu không có lợi cho phe ta vì quân ít của hiểm, Lý triều cho người sang điều đình hoãn chiến. Đây cũng là sự mong mỏi của Tống triều, vì sĩ diện mà mở cuộc chinh phạt, đã hao tổn nhiều mà chưa phân thắng bại nên chấp thuận ngay lời thương nghị và rút binh.

Sau nhiều cuộc điều đình giữa hai nước, hai triều Tống - Lý cùng hoàn trả đất đai cũng như tù binh bị bắt giữ trong cuộc chiến, phân chia rõ ràng biên giới giữa hai nước và thiết lập lại sự giao hảo như lúc thời bình. Đây là một thắng lợi ngoại giao rất tinh tế dưới thời vua Nhân Tông. Vì trước đây biên giới Tống-Việt chưa phân định rõ ràng, các bộ lạc ven đó thường nổi loạn rất khó kiềm chế được và là mối hiểm họa gây xung đột không ngừng cho lính biên phòng của hai nước. Bắt đầu từ nay, các bộ lạc thiểu số ở miền thượng du bắc phần sẽ phải triều phục, biên giới giữa ta và Tống được ổn định vững chắc.

Việc đánh Chiêm Thành

Năm Kỷ Dậu (1069) sau cuộc chinh phạt của vua Thánh Tông, vua Chiêm đã ký giấy nhường ba châu Địa Lý, Ma Linh và Bố Chính để chuộc mạng. Lý triều liền cho di dân Việt sang để khai khẩn làm ăn, đặt ảnh hưởng chính trị Đại Việt trên những địa hạt này. Năm 1103, vua Chiêm hợp cùng giặc loạn ở biên giới nổi lên đòi dành lại phần đất bị

de défense en prévision des représailles des Tống. En réalité, d'une part les forces armées du Đại Việt étaient en partie épuisées ; d'autre part et plus encore, la raison principale de son choix stratégique était surtout de profiter de l'effet de surprise pour infliger une correction au moral des Tống, pour contrecarrer leur projet d'invasion de notre pays et pour affaiblir leur ardeur. Mais nullement d'envahir et d'occuper les territoires ennemis.

Furieux d'avoir été vaincus, les Tống conduisirent, en février 1076 (année Bình Thịn), leur armée à franchir nos frontières et à prendre leur revanche. Les troupes Tống étaient très robustes et celles du sud débordaient d'énergie. Mais elles ne purent pas éviter d'essuyer des pertes, notamment du côté des marins. Dans le but d'accroître le moral de ses troupes, Lý Thường Kiệt utilisa un moyen psychologique, en faisant diffuser partout les quatre vers suivants :

*Le roi des Nam doit séjourner dans le pays des Nam,
Il est évident que c'est une décision céleste.
Tout comme les méchants brigands créent une nuisance,
Ceux qui s'opposent à cela ne rencontreront que défaite.*

Ce qui signifie que le pays des Nam doit être gouverné par les Nam eux-mêmes, que c'est là une décision du Ciel et qu'enfin tous ceux qui oseraient s'opposer à une telle loi, ne pourront rencontrer que défaite et réprobation divine.

Ces quatre vers enflammèrent le moral de l'armée, les troupes résistèrent avec ardeur, le combat ne fut plus inégal et les Tống furent stoppés dans leur progression.

Ne voyant pas d'intérêt à prolonger le combat, à cause du faible nombre de ses soldats et de la pauvreté de ses ressources, le Roi Lý envoya un émissaire pour négocier un armistice. Or cela correspondait également au désir des Tống, parce que c'était par orgueil qu'ils avaient pris l'initiative d'une expédition punitive et que la victoire n'était pas encore certaine, alors que les dépenses engagées étaient déjà énormes. Aussi approuvèrent-ils immédiatement cette demande de négociation et retirèrent leurs troupes.

mất. Lý Thường Kiệt thân chinh đem quân đánh dẹp, quân Chiêm đại bại, xin thuận phục như cũ. Các nước phía Nam thấy vậy cũng cử người sang giao hảo và tiến cống nước ta rất chu đáo.

Lý Thường Kiệt mất năm 1105, sau khi đã đóng góp tài sức cho ba đời vua liên tiếp. Việc phá Tống bình Chiêm, công trạng hiển hách của ông đã đánh dấu một thời kỳ vẻ vang trong lịch sử nước ta. Bốn câu thơ mà ông đã dùng để động viên quân đội trong lúc đánh Tống thường được các nhà văn học nhắc nhở để tiêu biểu cho tinh thần bất khuất của dân tộc Việt, cũng như câu phong dao sau đây :

*Nực cười châu chấu đá xe,
Tuồng rằng chấu ngã, ai ngờ xe nghiêng.
Vua Nhân Tông là một anh quân, thêm vào*



sự phò trợ của hai tướng tài giỏi là Lý Đạo Thành và Lý Thường Kiệt, đã dựng được một triều đại thật vẻ vang, hiển hách. Nội bộ thì hoàn chỉnh guồng máy chính quyền, phát huy nền văn hóa. Đối ngoại thì rất khéo léo trong việc dùng binh và ngoại giao, điển hình là công cuộc phá Tống bình Chiêm mà lịch sử ngàn đời còn nhắc mãi.

Vua Nhân Tông mất năm Đinh Mùi (1128), triều đình lập con nuôi là Dương Hoán lên ngôi lấy hiệu là Thần Tông.

Đây là một thời gian thái bình, an cư lạc nghiệp của dân tộc Việt. Nhà vua cai trị rất nhân đạo, thường giảm án tội nhân, đại xá thiên hạ, cấp ruộng đất cho dân cày.

Đối ngoại, ở phía bắc mỗi giao hảo với Tống triều thật tốt đẹp. Ở phía nam, có hai nước Chiêm Thành và Chân Lạp thỉnh thoảng nổi lên đánh phá

Après plusieurs arrangements à l'amiable entre les 2 pays, les deux dynasties Tống et Lý décidèrent d'un commun accord de restituer les terres conquises et de libérer les prisonniers de cette guerre ; de fixer clairement les frontières entre les deux pays et de rétablir les relations mutuelles du temps de paix. Ce fut là une victoire diplomatique considérable et subtile du règne du Roi Nhân Tông. Car, auparavant, les frontières Tống - Việt n'étaient pas clairement fixées et ces problèmes de limites territoriales avaient créé des troubles difficiles à résoudre et des malentendus qui ont occasionné des combats incessants entre les soldats frontaliers des 2 bords. Dorénavant les tribus des minorités du Nord devront se soumettre à l'autorité royale et la sécurité aux frontières entre les Tống et nous sera assurée de manière stable.

C.- VICTOIRE SUR LE CHAMPA

En l'an Kỷ Dậu (1069), après l'expédition punitive du roi Thánh Tông, le Roi du Champa signa un traité cédant les trois régions de Địa Lý, de Ma Linh et de Bồ Chinh en guise de rançon. Les Lý autorisèrent immédiatement l'émigration d'une population Việt pour aller s'installer dans les nouveaux territoires et profiter ainsi de la nouvelle politique du Đại Việt. En 1103, le Roi du Champa s'allia à des pirates, près des frontières, pour réclamer la restitution des territoires perdus. Lý Thường Kiệt en personne conduisit ses troupes pour les battre, obligeant ceux-ci à se soumettre comme autrefois. Apprenant cela, les nations du Sud envoyèrent des émissaires établir des relations amicales et offrir un tribut très précieux à notre pays.

Lý Thường Kiệt mourut en 1105, après avoir participé à la consolidation de la puissance de trois rois successifs. Dans son oeuvre d'écrasement des Tống et de pacification du Champa, il a contribué de manière brillante à laisser sa trace glorieuse dans une période resplendissante de l'histoire de notre pays. Les quatre vers célèbres qu'il a utilisés pour mobiliser ses soldats avant leur combat contre les Tống, sont souvent rappelés et cités par les auteurs littéraires pour servir de modèle décrivant le moral sans faille du peuple Việt.

nhưng đều bị dẹp tan ngay.

Vua Thần Tông trị vì được 10 năm, mất vào lúc 23 tuổi (1138).

Con vua Thần Tông lên ngôi mới được có ba tuổi, lấy hiệu là Lý Anh Tông. Vì vua còn nhỏ, quyền hành nằm trọn trong tay của Thái hậu Lê thị làm nhiếp chính.

Thời đại này không có việc gì trọng đại và tương đối bình yên, phần lớn nhờ vào tài thao lược của ông Tô Hiến Thành. Là quan đại thần, họ Tô có tài chính trị và biết điều khiển việc quân sự, xử dụng người có tài nên triều đình rất thịnh đạt, mọi giặc loạn đều được dẹp yên.

Tô Hiến Thành cũng lo việc khai hoá dân trí, mở mang Nho học, cho người làm cuốn địa đồ đầu tiên của nước ta.

Về mặt ngoại giao, năm Giáp Thân (1164), nhà Tống cho đổi tên nước ta từ Giao Chỉ quận thành An Nam quốc, và vua Anh Tông được phong làm An Nam quốc vương. Từ trước tới nay, dưới mắt của các triều đại bên Tàu, nước ta chỉ là một quận (Giao Chỉ quận, Giao Châu hoặc An Nam phủ), các vua ta xin triều cống thì chỉ được ban cho các chức Giao Chỉ quận vương, An Nam Đô hộ phủ hoặc Nam Bình Vương mà thôi. Nay do thấy nước ta đã mạnh mẽ và tổ chức quy mô, thêm vào mối giao hảo tốt đẹp giữa hai nước đã thúc đẩy Tống triều nhìn nhận nâng lên hàng quốc gia. Đây là một bước tiến quan trọng, đánh dấu sự trưởng thành của dân tộc ta về mặt ngoại giao, tạo được sự nể nang của các nước láng giềng, không phân biệt lớn nhỏ. ■



De même pour la citation suivante provenant d'une chanson populaire :

*Il est risible de penser qu'une sauterelle peut battre une voiture,
Mais, alors que l'on croyait que la sauterelle serait vaincue, ce fut le véhicule qui fut renversé.*

Le Roi Nhân Tông était non seulement un Roi éminent et sage, mais il a aussi su s'entourer de deux généraux prestigieux, Lý Đạo Thành et Lý Thường Kiệt. Son règne fut grand, prestigieux et glorieux. En effet, à l'intérieur, il a réorganisé tout l'appareil de l'Etat et développé le domaine culturel. À l'extérieur, il a jonglé avec habileté de la diplomatie et de la force armée, l'exemple typique étant son action dans l'écrasement des Tống et la pacification du Champa, événements que l'Histoire rappellera encore dans des milliers d'années.

Le Roi Nhân Tông mourut en l'année Đinh Mùi (1128) et la Cour installa sur le trône son fils adoptif Dương Hạo sous le nom de THẦN TÔNG.

Ce fut alors, pour le peuple Việt, une époque de paix où l'on pouvait vivre tranquille et jouir de ses biens. Le Roi régnait avec beaucoup d'humanité, accordait souvent l'amnistie aux gens en prison et même une amnistie générale. Enfin, il donna au peuple des terres à labourer.

À l'extérieur, du côté du Nord, il continua à entretenir d'excellentes relations amicales avec les Tống. Tandis que, du côté méridional, on vit poindre des troubles fomentés par les 2 pays de Chiêm Thành et de Chân Lạp, mais ils furent rapidement nettoyés.

Le Roi Thần Tông régna durant 10 ans et mourut en 1138, à l'âge de 23 ans.

Le fils de Thần Tông n'avait que 3 ans lorsqu'il accéda au trône, sous le nom de LÝ ANH TÔNG. Du fait du très jeune âge du petit roi, le pouvoir fut remis entre les mains de la Reine Mère Lê Thị qui assura la régence.

Cette époque ne fut marquée d'aucun événement majeur et correspondit à une période de

Anh vẫn yêu em nhiều
Như ban đầu gặp gỡ
Anh vẫn yêu em nhiều
Như những ngày xa xưa

Dù 25 năm cách biệt
Một quãng đời bỏ qua
Dù chồng gai trổ trở
Vẫn muốn đời yêu em

Em ơi em có biết ?
Ở góc trời Ba Lê
Anh vẫn hoài khắc khoải
Nhớ người yêu xa xăm

Gặp nhau trên đất khách
Giữa mùa hè rợp hoa
Anh bồi hồi xúc động
Tay trong tay eòn mơ

Em bây giờ tóc bạc
Mắt điểm dấu chân chim
Môi hồng xưa đã nhạt
Khoe thương tình chia phôi.

Mụ hôn xưa ngày ngất
Mụ hôn giờ ngất ngày
Quả tình là có thật
Trên cõi đời hư vô

Thời kẻ đời em nhé
Thời kẻ lời thị phi
Thời kẻ đời may rủi
Thời kẻ tình đi hoang

Ta đâu còn son trẻ
Mà mở tình xa vời
Thời kẻ đời em nhá
Ta sống đời cho ta.

Anh vẫn yêu em nhiều
Như ban đầu gặp gỡ
Anh vẫn yêu em nhiều
Như những ngày xa xưa.

26/06/99
HHBN

paix qui était due en grande partie à l'habileté manoeuvrière de Tô Hiến Thành. C'était un haut dignitaire qui avait un sens politique aigu et qui savait parfaitement diriger l'armée et utiliser les compétences. Ainsi, le royaume fut très prospère et les moindres troubles rapidement ramenés à la paix.

Tô Hiến Thành s'est également occupé de développer le niveau intellectuel du peuple, d'intensifier l'étude des classiques chinois et encouragea les géographes qui établirent la première carte géographique de notre pays.

Du point de vue diplomatique, en l'an Giáp Thân (1164), les Tống nous autorisèrent à changer le nom de notre pays : l'arrondissement de Giao Chi devint ainsi l'Etat d'AN NAM, tandis que le roi Anh Tông fut promu au titre de Souverain d'An Nam. Durant longtemps dans le passé, aux yeux des dynasties chinoises, notre pays n'était qu'un simple arrondissement (arrondissement de Giao Chi, puis circonscription de Giao Châu ou d'An Nam) et nos souverains avaient beau apporter des tributs, ils n'obtenaient que des titres mineurs comme Chef de l'arrondissement de Giao Chi, ou Gouverneur de la colonie d'An Nam, ou bien Roi de la Province du Sud. Alors que, maintenant, devant la puissance de notre pays et son organisation exemplaire auxquelles s'ajoute la reprise d'excellentes relations diplomatiques entre les deux pays, les Tống ont accepté de nous considérer comme une vraie nation. Ce fut là une étape capitale marquant le passage de notre peuple à l'âge adulte en ce qui concerne la diplomatie et expliquant la considération que nous témoignèrent dorénavant tous les pays voisins, sans distinction de taille ou de puissance. ■

Anh vẫn
yêu em nhiều

Mến tặng về người bạn, cảm hứng thành thơ sau khi được nghe kể chuyện tình của người.

La société vietnamienne sa culture, ses valeurs



Le Viet-Nam a toujours obstinément refusé l'assimilation chinoise pour conserver son identité culturelle et nationale. Cependant, malgré son inébranlable volonté d'indépendance, il n'a jamais rejeté la culture chinoise. Conscients de la supériorité de la civilisation de leur voisin, les Vietnamiens ont spontanément adopté ses valeurs culturelles, morales et philosophiques, mais en les adaptant aux réalités sociales et psychologiques qui étaient celles du Viet-Nam. De même, beaucoup plus tard, tout en combattant la colonisation française, le Viet-Nam était ouvert à l'apport culturel de la France. C'est ainsi que les idéaux démocratiques des philosophes français du siècle des lumières ont nourri les rêves de plus d'une génération de révolutionnaires vietnamiens du début de ce siècle, qui pourtant, luttèrent farouchement contre le colonialisme.

La société vietnamienne depuis les temps très anciens a reçu presque simultanément l'influence des trois "religions" : le bouddhisme, le confucianisme et le taoïsme.

Le bouddhisme, né en Inde, a été introduit en Chine vers le I^{er} siècle avant notre ère, et de là il a été introduit au Viet-Nam dès la fin du II^e siècle. Il y connaît son apogée du VII^e au XIV^e siècle, avec une floraison de pagodes construites partout dans le pays et une influence grandissante des bonzes bouddhistes auprès des souverains. Le bouddhisme était alors considéré plus ou moins comme une religion d'état. Mais à partir du XV^e siècle, sa position privilégiée s'effrita, et bien qu'il eut resté la religion dominante dans la population,

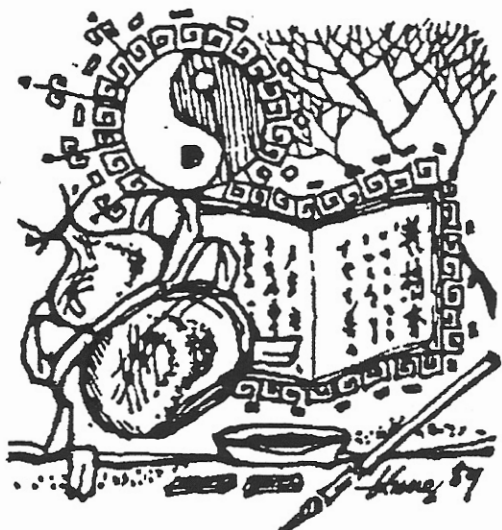
il n'exerçait pratiquement plus aucune influence dans la conduite des affaires de l'état.

Le bouddhisme diffuse les enseignements du Bouddha, de son nom personnel Siddhattha, prince indien vivant au VI^e siècle avant l'ère chrétienne. Confronté avec la réalité de la vie et de la souffrance de l'humanité, il quitta sa riche famille pour partir à la recherche de la Vérité et de la solution qui permettrait la délivrance de l'homme. L'origine des souffrances humaines, selon lui, est le désir. L'homme souffre non seulement dans sa vie présente, mais sa souffrance est éternelle, au gré des réincarnations successives, tout homme devant subir dans sa vie présente les conséquences de ses actes dans une vie antérieure. L'origine de la souffrance, selon le Bouddha, est le désir qui brûle en chacun de nous : désir de puissance, désir de richesse... Afin de mettre fin à la souffrance, il suffit donc d'éliminer le désir, on échapperait ainsi à la chaîne des réincarnations pour atteindre le nirvâna.

Le doctrine du taoïsme est exposée dans le Daodejing (Đạo đức kinh) de Laozi (Lão Tử), philosophe chinois du VI^e siècle avant J.C. Le Dao (ou la Voie) serait le principe premier, l'élément cosmique primordial, l'Un, d'où sont sortis deux éléments passif et actif, femelle et mâle, le ying (âm) et le yang (dương) qui engendrent l'homme et l'univers. La sagesse suprême consiste à retrouver ce principe originel par différents moyens qui aboutissent

à une union mystique avec lui, à la désintégration du moi dans le Dao. Le taoïsme prêche le salut dans l'isolement la méditation au sein de la nature l'accession au vide, au néant, à l'immortalité par la "non-action". En raison du mysticisme qui imprègne sa doctrine, le taoïsme en se propageant dans la population est bientôt entaché de superstitions et de pratiques liées à la sorcellerie et à la magie.

Confucius (Khổng Phu Tử) lui aussi vécu au VI^e siècle av. J.C., donc était contemporain du Bouddha et de Laozi. Le confucianisme n'est pas à proprement parler une religion, mais c'est un ensemble de principes moraux qui guident la conduite de



l'homme et gouvernement de la société. Il ne s'occupe pas de métaphysique mais se présente avant tout comme une morale civique et sociale en même temps qu'une doctrine de gouvernement et d'action.

L'enseignement de Confucius est contenu dans les Quatre livres (Tứ thư) : le Đại Học (la Grande Etude) Trung Dung (l'Invariable Milieu), Luận Ngữ (Entretiens philosophiques), et Mạnh Tử (Mengzi). Les trois premiers livres consignent les enseignements de Confucius recueillis et commentés par ces disciples, alors que le dernier est écrit par un disciple, Mengzi ou Mencius, qui expose ses principes moraux et politiques. C'est Mengzi qui a formulé la

théorie selon laquelle l'homme est originellement bon ; ce sont la société, les coutumes, les circonstances de la vie qui le corrompent. Ce sera grâce à l'éducation qu'il retrouvera sa nature première.

Esprit d'ordre et d'harmonie dans les relations sociales, la morale confucéenne prêche l'autorité absolue du souverain sur ses sujets, du père sur ses enfants, de l'époux sur l'épouse, du frère aîné sur ses cadets. Les principes moraux du confucianisme ont imprégné profondément la société vietnamienne.

Comme Confucius était partisan d'une société ordonnée dans laquelle la fidélité au souverain constitue la vertu cardinale, on comprend que les monarchies chinoise et Viet-Namienne aient tout fait pour favoriser la diffusion de sa doctrine. En effet, le patriotisme ne saurait être dissocié de la fidélité au roi (trung quân, ái quốc). Cela explique qu'on trouve souvent dans la population un courant profondément légitimiste, même lorsque le souverain en exercice est faible ou incapable. On se souvient toujours de ses prédécesseurs qui ont apporté des années de paix et de bonheur au peuple, ou des fondateurs de la dynastie, qui étaient en général des héros nationaux ou des bâtisseurs d'empire. C'est ainsi que les usurpateurs traînent souvent toute leur vie une réputation d'individus fourbes et méprisables, même si parfois il s'agit d'hommes de grand talent comme Trần Thủ Độ ou Hồ Quý Ly. En dehors de la fidélité au souverain, la loyauté dans ses relations avec autrui constitue également une vertu essentielle. Rien n'est plus méprisable que celui qui trompe son maître et trahit ses condisciples (lừa thầy, phản bạn).

Le roi est le représentant du ciel sur terre. A l'instar de son modèle chinois, il est le fils du ciel, qui est le Suprême empereur de l'univers. Mais en tant que tel, il ne détient pas un pouvoir absolu, mais a le devoir de veiller au bonheur de ses sujets en leur assurant l'ordre et la sécurité, en leur apportant la protection militaire contre les invasions étrangères. Dans une économie

essentiellement agricole, les bonnes récoltes et les fléaux naturels entraînent la disette et le malheur de la population. Dans ce cas, le souverain a failli à sa mission et il se trouve responsable des malheurs qui accablent son peuple. Le roi doit faire amende honorable et prendre toutes les mesures qui s'imposent afin de rétablir la sécurité, consolider les digues pour protéger les récoltes, ramener le bonheur à ses sujets... Que les inondations deviennent fréquentes, que les mauvaises récoltes persistent ou que l'insécurité s'installe du fait de bandes de pirates affamés, et tous ces signes sont interprétés comme une indication de la contrariété du ciel; bientôt le peuple retire aussi la confiance au roi qui a perdu le mandat céleste, et les conditions sont réunies pour un changement dynastique.

Le roi n'a pas non plus le loisir de nommer qui bon lui semble aux postes mandarinaux. Les administrateurs provinciaux comme les mandarins de la Cour sont sélectionnés depuis le XI^e siècle par un système de concours nationaux qui permet de recruter au service de l'état les personnes les plus méritantes issues du peuple. Pour tel poste ministériel, il y a toujours un ou deux mandarins qui se distinguent par leurs talents particuliers et le roi peut difficilement porter son choix sur quelqu'un d'autre qui aurait sa préférence. Il n'y a pas dans le système monarchique vietnamien une noblesse héréditaire qui accapare le pouvoir et qui se répartit les postes à haute responsabilité.

Par ailleurs, le pouvoir du roi est passablement limité par une grande autonomie accordée traditionnellement aux communes qui ont depuis le Moyen Age le droit d'élire leurs administrateurs. Un adage bien connu ne proclame-t-il pas que l'autorité du roi s'arrête là où commencent les limites de la commune, et que les ordonnances royales doivent céder le pas aux coutumes communales ? (Phép vua thua lệ làng).

Dans la société vietnamienne où l'intellectuel, le lettré jouissaient de la plus grande estime, où la réussite scolaire

permettait l'accès à une carrière mandarinale, le maître qui inculque le savoir et qui souvent n'était pas très riche, bénéficiait d'égards considérables. Selon un principe moral confucéen, parmi les personnes auxquelles on doit témoigner son respect, le maître arrive juste derrière le souverain, il est placé même devant le père : quàn, sư, phụ (le roi, le maître, le père). C'est à dire qu'on doit respect et fidélité à son roi, à son professeur, puis à son père dans cet ordre. Quand on voit actuellement en Europe, dans certaines banlieues difficiles, des élèves violenter et insulter leurs professeurs, nous



sommes sidérés et profondément attristés. Bien entendu, dans un pays presque continuellement en guerre, la valeur militaire ne saurait être ignorée, même si le modèle du lettré est valorisé au maximum. Etre homme, c'est agir et ramener l'ordre et la paix partout où l'on passe :

Làm trai cho đáng nên trai.

Xuống đông, đông tỉnh, lên đoài, đoài yên.

Aussi le modèle idéal de l'homme vietnamien était-il le lettré rompu aux arts militaires, un intellectuel doublé d'un chef de

guerre talentueux (văn võ song toàn).

L'histoire du Viet-Nam abonde en exemples de docteurs issus des difficiles et très sélectifs concours littéraires nationaux auxquels avait été confié un commandement militaire et qui s'acquittaient brillamment et vaillamment de leurs tâches, tels Nguyễn Trãi, Nguyễn Tri Phương, Phan Thanh Giản, ou encore Phan Đình Phùng. Celui-ci, reçu major au concours national de 1877, rejoignit le maquis à la suite du roi Hàm Nghi en 1885 pour prendre la tête d'une armée contre le pouvoir colonial.

Si la fidélité au souverain et la pitié filiale constituent les vertus essentielles de l'homme, pour la femme, la qualité primordiale doit être la fidélité conjugale :

*Trai thời trung hiếu làm đầu,
Gái thời tiết hạnh là câu sữ mình.*

La société vietnamienne qui jusqu'au début du XX^e siècle tolérait la polygamie, était encore très stricte envers la femme qui devait toutes circonstances faire preuve de chasteté. Si l'homme pouvait avoir "cinq épouses, sept concubines", la femme était tenue de rester fidèle toute sa vie à un seul mari :

*Trai năm thê bảy thiếp,
Gái chính chuyên một chồng.*

Dans la société traditionnelle, la femme était confinée au foyer où elle devait cultiver les quatre qualités (tứ đức) : công (l'habileté manuelle aux tâches domestiques), dung (la beauté), ngôn (le parler gracieux), hạnh (la vertu morale). D'une façon encore plus rigoureuse, elle devait se plier aux trois soumissions (tam tông) : jeune, chez ses parents, elle devait obéir à son père ; mariée, elle devait se soumettre à son époux ; veuve, elle devrait s'effacer devant son fils aîné. Bien entendu, ces principes moraux étaient de rigueur dans l'antique société chinoise, qui

réserveait tous les égards à l'homme et qui méprisait la femme. Le Viet-Nam qui adoptait les valeurs morales confucéennes, ne les acceptait pas telles quelles mais souvent les tempérait et les adaptait à sa façon. C'est ainsi que la femme dans la société vietnamienne ne subissait pas le sort insignifiant de la femme chinoise, mais depuis toujours jouissait d'un statut beaucoup plus favorable. Contrairement à son modèle chinois, elle avait droit à l'héritage paternel, avait son mot à dire dans la gestion du foyer, elle participait aux affaires du village. C'est pourquoi, dès le I^{er} siècle, ce sont deux femmes vietnamiennes, les soeurs Trưng, qui ont pris la tête de la première grande révolte nationale contre la domination chinoise.

Il faut aussi signaler l'importance de la famille, considérée dans son sens le plus large, c'est-à-dire comprenant tous les individus issus d'une même souche, qui se réclament d'un ancêtre commun. Les Viet-Namiens attachent une grande importance aux liens de parenté et leur notion de "cousinage" est particulièrement étendue. La famille vietnamienne n'est pas seulement composée de vivants, mais aussi des morts, qui en un certain sens, continuent à participer à la vie familiale. Pour les honorer, chaque famille possède un autel qui leur est dédié et le culte des ancêtres est un rituel solennel, célébré par le père, ou à défaut, par le fils aîné. C'est l'occasion d'un grand rassemblement annuel où les vivants expriment leur reconnaissance aux aïeux qui leur ont donné la vie.

De ce survol forcément rapide de la société vietnamienne, on peut retenir le caractère relativement libéral, tolérant et étonnement démocratique du système social qui prévalait dans ce pays depuis des temps très anciens. C'est ce qui a frappé les Français venus au Viet-Nam à la fin du dernier siècle : "Avec une organisation sociale et politique aussi profondément démocratique, il est impossible que les empereurs exercent, comme on l'a dit, un pouvoir autocratique" (*), ainsi l'a observé l'un d'eux, qui ajoutera par ailleurs : "Envisagé du point de vue politique, le gouvernement de

l'Annam peut être considéré comme une monarchie sans aristocratie, sans clergé, sans religion officielle, avec des institutions démocratiques et une forte décentralisation communale"(*).

L'ancienne société vietnamienne a adopté les valeurs morales confucéenne (bien entendu, avec le temps, certains de ces valeurs sont devenues désuètes ou ont été fortement atténués), comme elle s'est largement inspirée des institutions chinoises. Mais l'état vietnamien a su, en imitant le modèle chinois, profiter des expériences d'une administration bien rodée, il a si bien assimilé les valeurs qui font la force de son voisin qu'il s'est doté d'une structure administrative, sociale et militaire cohérente et efficace, ce qui lui a permis de s'opposer victorieusement aux invasions de son voisin et de déjouer toutes ses tentatives d'assimilations. ■

(*) J-L. de Lanessan, La Colonisation française en Indochine, Paris, 1895, p.13

(*) L'Indochine française, Paris, Félix Alcan, 1889, p.214.



Viết bài thơ lần cuối
Gửi cho anh cho em
Viết bài thơ tạ lỗi
Cho một người chưa quen
Viết bài thơ lần cuối
Gửi một người đi xa
Gửi vào lòng biển cả
Cho tan hết nhật nhòa
Ghi bài thơ trên đá
Ghi bài thơ trong tim
Cho một người không lạ
Cho một người không quen
Bài thơ quên đoạn cuối
Cho dòng chữ nhật nhòa
Bài thơ chưa kịp gửi
Người vội vàng đi xa
Đêm qua ai bật khóc
Có một vì sao rơi
Có loài chim cô độc
Rủ cánh giữa cuộc đời
Bài thơ không đoạn cuối
Tôi biết viết gì thêm
Bài thơ chưa kịp gửi
Người đã vào lãng quên.

10/08/1986

HUỲNH HUYỀN VÂN TRANG

Cuối

Poème de Xuân Diệu

La Barque et la Rivière



Dưới thuyền nước trôi,
Trên nước thuyền chèo,
Và nước oà thuyền
Xuôi dòng đi xuôi.

Nước không vội vàng
Cũng không trễ tràng.
Thuyền không chậm chạp,
Nhưng không nhẹ nhàng.

Nước trôi vô tri,
Vô tình thuyền đi.
Nước không biết thuyền,
Thuyền biết nước chi ?

Cứ thế luôn ngày
Trôi mà như bay,
Nước, thuyền đi mãi
Luôn trong đêm ngày

Trăng thu gió hè,
Đôi bờ thay đổi,
Nước, thuyền xuống biển,
Thuyền không trở về...

Nước cũng mất luôn...
Nhưng nước có nguồn
Thuyền chìm, trong lúc
Đêm ngày nước tuôn...

Sous la barque légère, l'eau coule claire et lisse,
Sur l'onde passagère, la frêle barque glisse.
Ensemble, vaillamment, la barque et la rivière
Vers le même océan s'en vont toutes fières.

La rivière va, faisant fi des regards,
Sans hâte, calmement, mais aussi sans retard.
La barque altière glisse, nonchalante, en rêvant,
Sans perdre un seul instant, mais sans empressement.

Ainsi l'onde s'écoule sans chercher à comprendre,
La barque fait de même, pensive, sans esclandre.
La rivière, superbe, progresse sans effort,
Ignorant notre barque qui, tout autant, l'ignore.

Sous la lune d'automne ou la brise de juin,
Allant de rive en rive, laissant la digue au loin,
Nuit et jour, toutes deux, droit vers la mer s'en vont,
L'eau entraînant la barque qui plonge tout au fond.

Puis l'onde disparaît dans la mer à son tour,
Mais son courant persiste, car l'eau renaît toujours.
Et, tandis que la barque à jamais sombre au loin,
Le cours d'eau rejaillit, éternel et serein.

(*) Ainsi, comme l'eau vive, notre temps à nous passe,
Indifférent et sourd, et que rien ne tracasse.
Mais quand donc notre barque de misères humaines
Trouvera-t-elle, enfin, Rameurs et Capitaines ?

Car alors, sur ce fleuve d'anonymat complet,
Nos marins en leur barque, courageux et fin prêts,
Sauront bien maintenir leur cap et leur chemin
Pour être enfin les maîtres de leur propre Destin.

(Traduction de Ng.v. Hâu - déc.1999 ,

(*) Commentaire du traducteur, en complément du poème initial : Ainsi, nous sommes tous sur la même barque, insensibles aux mille problèmes dont souffre le Việt Nam. Nous devrions donc agir maintenant, afin que notre barque possède désormais des rameurs et un barreur.

Có phải là anh?

Có phải là anh người hôm qua ?
Cầm súng trong tay giữ sơn hà.
Tôi thấy trong anh trời Quảng Trị,
Và những tiền đồn heo hút xa.
Đất đỏ bụi mù xa xôi quá,
Giày sô, áo trận nắng quê hương.
Mồ hôi đổ xuống bàn tay xạm,
Và máu anh rơi khắp nẻo đường.
Có phải là anh bia mộ thấp ?
Khăn trắng đau buồn ai vắt ngang.
Điều văn ai viết lời thề thiết,
Tuổi trẻ rạn màu trên khăn tang.
Anh là người trẻ tuổi tóc còn xanh,
Cung kiếm buồng xuôi mộng chưa thành.
Bóng tối cuộc đời đang phủ xuống,
Nước mắt cho người rơi long lanh.
Có phải là anh đứng một mình ?
Quê hương thuở ấy dạy điều linh.
Tháng tư lửa cháy cao thành ngọn,
Người cũng đau buồn cuộc tử sinh.

HUỲNH HUYỀN VÂN TRANG



*Em đã ra đi một cuối Thu
Khi trời còn lạnh lá còn rơi
Mùa Thu lại một mùa xa cách
Xa cách muôn trùng, xa cách ơi !*

*Em bỏ anh đi một cuối Thu
Quên tình quên nghĩa buổi đầu hôm
Em ơi ! anh nhớ lời em nói,
Em nói yêu anh đến bạc đầu.*

*Em đã đi rồi một cuối Thu
Còn gì lưu luyến nữa mà mong
Khi em đã cùng ai kia đấy ,
Xây tổ uyên ương, đắp mộng oàng.*

*Thôi đã muộn rồi một cuối Thu
Dù tình anh vẫn vẹn với em
Dù sao ! có dù sao đi nữa,
Anh vẫn muôn đời thương nhớ em.*

*Thôi cũng đành thôi một cuối Thu
Khi người yêu đã bỏ ta đi
Người đi người phụ tình ta đã
Làm lỡ yêu em, lỡ kiếp người .*

*Thôi hết thật rồi một cuối Thu
Ngồi mình quạnh quẽ, buổi tà dương
Em ơi ! em nhớ ! anh thầm gọi ;
Anh mất em rồi một cuối Thu.*

15/07/99
HHBN.

Một cuối thu

Kẻ trộm thành Phật Le voleur devenu Bouddha



2-7-1912

Ngày xưa có một nhà sư rất chuyên cần trọng việc kinh kệ. Tu đã lâu mà không thành chánh quả, nhà sư khăn gói lên đường sang xứ Phật để hỏi xem công quả của mình bao giờ mới đắc thành.

Đọc đường nhà sư gặp một gã đàn ông nọ xin theo làm đệ tử, nhà sư mới hỏi rằng:

- Trước kia ngươi làm nghề gì mà nay muốn theo ta đi sang xứ Phật ?

Gã đàn ông đáp :

- Trước kia tôi làm nghề ăn trộm, nhưng vì sợ luân hồi quả báo, nên tôi nguyện từ đây lánh dữ tìm lành, lo tu hành cho tiêu tan tội lỗi.

Nhà sư nói :

- Tu hành cốt ở lòng lành, nhà ngươi đã làm việc ác, nay còn muốn tu hành sao được ?

Kẻ trộm năn nỉ mãi, nhà sư nhất định không cho đi theo. Cuối cùng gã lấy dao mổ bụng, lấy bộ đồ lòng trao cho nhà sư và nói :

- Nếu cái thân này không được theo thầy, dám xin gởi hộ lòng lành để thầy mang sang trình với đức Phật.

Nói rồi kẻ trộm gục xuống chết, nhà sư liền đem bộ đồ lòng của kẻ trộm ra đi.

Ít ngày sau, mùi hôi thúi xông lên, nhà sư không chịu được nên liệng bộ đồ lòng dưới một cội cây rồi tiếp tục cuộc hành trình. Vào lúc đó có một con quạ từ rừng bay ra, tha bộ đồ lòng đem về đậu trên cây phượng của đức Phật.

Ngày kia, nhà sư đến xứ Phật, vào quỳ lại đức Phật Tổ, thì ngài quở trách rằng:

J. J'étais une fois un moine très assidu dans ses prières. Bien qu'il fût en religion depuis longtemps, il ne parvenait pas à atteindre la sagesse suprême. Il décida alors de prendre sa canne et son baluchon pour se rendre au pays de Bouddha afin de savoir quand il pourra obtenir la récompense de ses efforts.

En cours de route, il rencontra un individu qui voulait le suivre et devenir son disciple. Le moine demanda à ce dernier :

- Quel métier exerçais-tu avant de vouloir, aujourd'hui, me suivre et te rendre au pays de Bouddha ?

L'homme lui répondit :

- Autrefois je vivais de vols et de rapines. Mais redoutant les conséquences morales de mes actes, je me suis promis de suivre dorénavant le droit chemin et d'obéir aux règles de la religion pour racheter toutes mes fautes antérieures.

Le moine répliqua :

- Etre en religion exige qu'on possède une âme pure. Comme, par le passé, tu as agi avec cruauté, comment peux-tu aujourd'hui espérer suivre la voie de la religion ?

L'ancien voleur eut beau supplier longtemps, le moine persistait à refuser de l'admettre comme compagnon. De guerre lasse, l'individu ne trouva pas d'autre solution que de s'ouvrir le ventre d'un coup de couteau et, saisissant ses propres entrailles, il les présenta au moine en lui disant :

- Si mon corps ne peut vous suivre sur la route de la religion, permettez-moi de vous confier mes entrailles pour que vous les présentiez en offrandes à Bouddha.

A ces mots, le voleur s'écroula et mourut. Le moine prit les entrailles ainsi offertes et reprit son chemin.

Peu de jours après, des odeurs de putréfaction se dégagèrent et le moine, incommodé, dut jeter les

- Người ta đã đem cả lòng lành gói gắm cho người mà người không biết giữ gìn lại đem vứt bỏ giữa đường, nên ta phải sai chim quạ đem về đây.

Nhà sư liền nói :

- Hấn là một kẻ trộm, từng làm điều gian ác.

Phật Tổ phán rằng :

- Dầu là kẻ trộm, nhưng hấn biết hối cải ăn năn nên ta đã cho hấn thành Phật. Còn người, lòng chưa được lành, tâm còn so sánh nọ kia, nên phải trở về lo tròn cung quả may ra mới về được tới cõi Phật.

Nhà sư đành trở lại chùa xưa, tiếp tục tu hành khổ hạnh như trước. ■



*Trích trong Truyện Cổ Tích
của Tô Nguyệt Đình*

Gửi Người

Tôi vật đó yêu người như thế đó
Bằng trái tim bằng khối óc ngu si
Chỉ biết yêu và đau khổ thật nhiều
Còn hạnh phúc mơ hồ xa cách thăm

Tôi vẫn biết yêu người là khổ đại
Là đau thương là khổ ải trăm chiều
Nhưng sao tôi không nén được lòng mình
Dành cúi mặt nghe tim mình gột sóng

Ngoài khung cửa tuyết rơi buồn lơ lửng
Cái lạnh nào bằng cái lạnh trong tim
Đông về chi cho tuyết đổ ngập trời
Bao phủ cả một mối tình giá lạnh

entraillies au pied d'un arbre avant de reprendre sa route. A ce moment-là, de la forêt voisine s'envola un corbeau qui vint se saisir des entrailles pour les transporter et les accrocher sur le mât de l'oriflamme de Bouddha.

Un jour, le moine arriva au pays de Bouddha le Fondateur et se prosterna devant ce dernier. Celui-ci lui fit d'amers reproches :

- On est venu vous confier les témoignages d'une âme pure et non seulement vous n'avez pas su les garder, mais encore vous les avez abandonnés en route. Et j'ai été obligé d'envoyer un corbeau pour les ramener ici.

Le moine répondit immédiatement :

- Mais... il s'agissait d'un voleur qui avait commis des actes cruels.

Bouddha le Fondateur lui rétorqua :

- Même si cet homme a été un voleur, son repentir sincère mérite que j'en fasse un bouddha. Quant à vous, votre cœur n'a pas encore atteint la pureté et votre âme doit encore apprendre à bien juger le pour et le contre. Aussi, vous devrez retourner dans votre pays pour parfaire votre formation et peut-être un jour pourrez-vous revenir auprès de moi.

Le moine s'en retourna et revint dans sa pagode pour poursuivre sa formation religieuse et ascétique comme par le passé. ■

*Extrait des "Légendes d'autrefois"
de Tô Nguyệt Đình*



Ngôi đây viết những giòng thơ lãng mạn
Viết cho người và cho cuộc tình tôi
Để mai đây dù trời dạt phướng nào
Xin thoả nghĩ đến cuộc tình vụng dại.

TCH



Có người nói rằng trong cuộc đời nếu không có hoa thì sẽ giảm đi nhiều thú nhí và đời sống trở thành tẻ nhạt. Hoa trang điểm cho cuộc sống, hoa đem nguồn vui lại cho con người, hoa làm lộng lẫy những nơi u tối và hoa xen lẫn rất nhiều vào đời sống của nhân loại.

Nếu ta để ý kỹ thì thấy hầu hết bất cứ vào nhà nào chúng ta cũng thấy hoa. Hoa trồng nơi vườn cảnh, hoa trong những bồn chậu đặt bên tường, hoa leo ở hàng rào trước cửa, hoa bò ở hàng dậu sau nhà... ấy là chưa nói tới các loại hoa dùng trong việc lễ bái, hoa trong các buổi lễ tôn giáo, hoa trang hoàng cho những phần mộ của nghĩa trang... Người sống chơi hoa và người chết cũng biết thưởng thức hoa !!!!

Có người thích mua hoa để chưng bày trong bình đẹp để, có người thích tự mình trồng tỉa hoa trong chậu mà thường thức như chơi hoa cảnh. Chơi hoa cũng là một thú thanh nhã mà nhiều người đã dành một phần thì giờ của cuộc sống cho hoa. Người ham chuộng không tiếc thì giờ để giờ chăm sóc vườn hoa cảnh của mình. Còn các bà nội trợ thì dù bận rộn đến đâu cũng dành chút thời gian để cắm cho trong nhà một bình hoa trang nhã. Với vài bông hoa, vài nhánh lá, qua bàn tay mềm mại khéo léo của người nội trợ sẽ làm cho phòng khách trở nên sáng sủa, êm dịu, làm tâm hồn con người thêm phóng khoáng, và những lúc mệt mỏi, được ngắm một bình hoa đẹp,

ngửi được mùi hương thơm phảng phất sẽ làm cho con người cảm thấy nhẹ nhàng, thoải mái...

Chơi hoa qua vẻ đẹp của hoa qua màu sắc, nhưng nhất là để hưởng cái hương êm dịu hoặc ngào ngạt của hoa. Có người thích hoa qua màu sắc đẹp để của nó, nhưng cũng có người chỉ chuộng ở bông hoa cái hương thơm.

Người xưa chơi hoa chuộng hương hơn chuộng sắc, bởi vậy đối với những loại hoa dù màu sắc có lộng lẫy đến đâu mà không có hương thơm đều bị chê là hữu sắc vô hương.

Những loại hoa có hương thường kín đáo, không lộng lẫy, và bông càng kín đáo bao nhiêu thì hương thơm càng ngào ngạt bấy nhiêu. Như bông dạ lý hương không màu sắc, nhỏ bé, thường ẩn mình trong đám lá xanh rậm rạp ; như bông thủy tiên cánh trắng nhụy vàng không lòe loẹt... nhưng hương thơm thật ngào ngạt, đậm đà. Như hoa thủy mai nhỏ nhỏ, ẩn kín trong chùm lá, chiều chiều tỏa một mùi hương thoang thoảng thật là quyến rũ, nhưng so sánh về đẹp thì không bằng được một cành mai vàng, loại mai rừng không hương, và cũng không sánh lại cái đẹp của một nhánh hoa tràng pháo màu lòng trứng gà sang đỏ sặc sỡ.

Hoa cần hương nhưng không thể nói rằng hoa không cần sắc. Nếu hương thơm được ví như tính tốt của người con gái thì màu sắc của hoa là vẻ đẹp của nàng vậy.

Không phải ngày nay sống theo cuộc

đời mới, chịu ảnh hưởng bề ngoài của nếp sống tây phương mà chúng ta mới chơi hoa lụa sắc, mà chính người xưa chơi hoa tuy chuộng hương nhưng cũng dụng sắc rất nhiều : những cành đào phơn phớt hồng để trang điểm cho ngày Tết, những cành mai trắng, mai vàng hữu hương cũng như vô hương đều được kén chọn cho việc trang hoàng đón xuân. Vào những gia đình vùng quê xưa, ta thường gặp những chậu cúc, chậu thược dược, chậu trà mi, chậu cẩm chướng bày biện trước cửa nhà với màu sắc hớn hở như chào mừng đón khách và khoe sự trang nhã của gia chủ. Cũng có những thú hoa với màu sắc thật đẹp nhưng không ai dùng để cắm trong nhà như hoa phượng đỏ rực như lửa cháy, như hoa tầm xuân nở hàng chùm trắng hồng hoặc đỏ, như hoa giấy với đủ màu sắc trắng, đỏ, tím... chỉ là những loại hoa được trồng ven bờ tường hoặc trong chậu cảnh để trước và sau nhà. Chọn hoa đẹp để chưng bày trong nhà thường bao giờ người ta cũng lựa những loại hoa thanh quý, vì mỗi loại hoa còn tượng trưng cho một ý nghĩa nào đó, có khi là một đức tính như hoa sen tượng trưng cho sự thanh khiết, hoa cúc tượng trưng cho sự hạnh phúc, hoa mẫu đơn là sự phú quý, hoa phù dung là sự đa tình...

Hoa có hương thường kém về sắc, tuy nhiên cũng có một vài loại hoa hội đủ cả hai điều hương sắc như hoa hồng, hoa lan, hoa huệ...

Tạo hóa phân chia thời tiết làm bốn mùa xuân, hạ, thu, đông và cũng đã sinh ra những loại hoa cho mỗi mùa. Mùa xuân có hoa của mùa xuân : hoa lan, hoa trà, hoa mai. Mùa hạ có những loại : hoa sen, hoa lý... ; mùa thu cũng vậy, có hoa cúc với đủ loại màu sắc ; và mùa đông tuy mưa phùn gió bắc lạnh lẽo song vẫn còn những loài hoa đua nở như hoa đào, hoa hải đường... Bên cạnh những loại hoa chỉ xuất hiện tùy theo mùa, lại có những loại hoa xuất hiện quanh

năm tạo mối liên lạc giữa các mùa. Nhờ những loại hoa tứ thời này mà các vườn hoa không sợ bị vắng vẻ trong những lúc giao mùa, và vì thế mà bất chấp thời tiết, luôn luôn đua nở các đóa hoa hồng, hoa huệ, hoa vạn thọ, hoa mai tứ quý và cả vài loại hoa lan nữa...

Để ghi nhớ mùa hoa, người xưa chơi hoa lại chơi cả tranh vẽ các thú hoa của mỗi mùa, gọi là tranh tứ bình. Như : Mai, Lan, Cúc, Trúc thể hiện cho bốn mùa Xuân, hạ, Thu, Đông ; hoặc Tùng, Cúc, Trúc, Mai ; hoặc Đào, Liên, Cúc, Hải. Đặc biệt hoa mai,



được coi là biểu tượng của mùa xuân, nhưng có những vùng, hoặc có loại hoa mai đã bắt đầu chớm nở vào giữa đông, và gần cuối mùa thì hoa đã nở rộ nên nhiều khi hoa mai lại được kết hợp với phong cảnh mùa đông trong bộ tứ bình.

Những bộ tứ bình là những tranh vẽ hoặc khắc trên gỗ thật tinh vi. Trong những bức tứ bình, nhiều khi người ta còn vẽ thêm một sinh vật tượng trưng cho mỗi mùa. Như bộ tranh : Cúc Yến, vẽ cây hoa cúc với chim yến tượng trưng cho mùa xuân ; Thảo Tượng, vẽ cây chuối với con voi tượng trưng

cho mùa hạ ; Liên Giải, vẽ cây sen với hai con cua là biểu tượng mùa thu ; và Mai Diệu, vẽ cây mai với chim diều tượng trưng cho mùa đông. Với bài thơ cổ :

Xuân du phương thảo địa,
Hạ thưởng ngọc hà trì,
Thu ẩm hoàng hoa tửu,
Đông ngâm bạch tuyết thi.

đã được hoạ nên bộ tứ bình :

Xuân du phương thảo địa : *cây đào và đôi chim hoàng anh.*

Hạ thưởng ngọc hà trì : *cây sen với đôi vịt trời.*

Thu ẩm hoàng hoa tửu : *cây trúc với đôi bướm.*

Đông ngâm bạch tuyết thi : *cây mai với con gà trống.*

và cũng có những bức tranh rất cầu kỳ như : Mai Hạc, Dung Trĩ, Cúc Phụng, Tùng Công.

Mai hạc : *hai con hạc đứng dưới một gốc mai già.*

Dung trĩ : *đôi chim trĩ đứng bên cạnh phù dung.*

Cúc phụng : *chim phụng đứng bên cây hoa cúc.*

Tùng công : *hai con công đậu trên cây*

thông.

Luật tạo hóa chuyển vần, mỗi năm Tết lại đến, Xuân lại sang, và với Tết với Xuân muôn hoa từng bừng khởi sắc, muôn cây cảnh đượm thắm màu tươi ! Phải chăng Tết với hoa đã có mối duyên tao ngộ, hoa với Tết đã có mối nợ tao phùng. Mùa xuân là mùa của trăm hoa đua nở, thử tưởng tượng xuân mà chẳng có hoa thì cảnh xuân sẽ bẽ bàng biết bao. Thiên chức của hoa là tô điểm cho Xuân cho Tết. Tết không hoa, Tết sẽ thành lạt lẽo, và hoa không Tết, hoa bị mất đi cái sứ mạng thiêng liêng.

Hoa không phải chỉ mang hương thơm ngào ngạt đến cho Tết cho Xuân, và hoa cũng không phải chỉ đem đến cái sắc đẹp màu tươi mà tô điểm cho Xuân cho Tết mà thôi. Vì theo tập tục từ ngàn xưa, đối với dân ta, hoa đã tượng trưng cho một cái gì thanh khiết, trong sạch và đáng được tôn kính. Bởi vậy Tết đến không ai có thể hững hờ với hoa với cảnh.

Hoa với Tết mang duyên nợ với nhau. Xuân sang là có hoa có cảnh, giàu nghèo gì, quê hay tỉnh, ngày Tết người ta cũng kiếm mấy bó hoa về thờ cúng và trang hoàng nhà cửa. ■

Trích lược trong
" Các thú tiêu khiển Việt Nam "
của Toan Ánh.



Bức hình là đủ

Một người đang thiếu thốn, chạy tới hỏi mượn tiền anh bạn thân, người bạn nói :

- Đã là bạn bè thì tôi sẽ giúp anh, mình khỏi cần viết giấy biên nhận, chỉ cần anh cho tôi mượn một tấm hình là đủ rồi.
- Tại sao anh lại mượn hình tôi ?
- Bởi vì tôi sợ lúc đòi tiền, cái mặt anh nó khác đi khó nhận mà ra !

Luyện xét về nguồn gốc của Tục ngữ và Ca dao

Cấp sách đến trường lúc nhỏ, không ai có thể quên được những tấm bìa cứng xin xắn ghi lại những câu tục ngữ, ca dao về luân lý như "Tiên học lễ, hậu học văn" hoặc "Không thầy đố mày làm nên". Những bảng cách ngôn luân lý ghi lại những châm ngôn cao đẹp về giá trị đặc tính của người Việt với mục đích giúp cho học sinh ghi nhớ nằm lòng những điều "đúng nghĩa" mà một người Việt Nam nên noi theo và áp dụng vào cuộc sống của mình. Đây chính là một phần văn hóa tinh thần mà mọi người thường nói đến những ít khi để ý đến cái giá trị sâu rộng của nó vì đã quá quen thuộc nằm lòng.

Những dân tộc Á đông nói chung và người Việt nói riêng, từ tưởng và cuộc sống đi đôi với nhau. Từ kinh nghiệm sống, người ta suy ra triết lý sống, để rồi triết lý sống được áp dụng vào cuộc sống thường ngày và truyền lại cho những thế hệ sau. Sản phẩm của triết lý thực dụng này nói dân tộc Việt Nam là Tục ngữ, Ca dao, Phong dao... gọi chung là "văn chương dân gian truyền khẩu" hoặc "văn học bình dân".

Xét về nguồn gốc tục ngữ ca dao, không ai có thể xác quyết rõ ràng từ đâu ra. Cho rằng từ giới dân quê "chân lấm tay bùn" nơi miền đồng ruộng hay nường rẫy với cuộc sống vật vã suốt ngày ít bao giờ có cơ hội đặt chân tới lớp học, chỉ qua lời nói đối đáp tự nhiên nảy sinh, từ tâm hồn chất phác mộc mạc khi đối diện với cảnh vật thiên nhiên mà phát sinh ra những câu nói có vần có điệu, có ý nghĩa sâu sắc thì không hoàn toàn hợp lý lắm. Hơn nữa, chữ "dân gian" hay "bình dân" được ghép chung với hai chữ "văn học" là để biểu hiện cho tất cả mọi tầng lớp dân

chúng, từ giới dân quê mộc mạc chất phác cho tới những thành phần học thức khoa bảng nổi thị thành. Tục ngữ ca dao nói lên điều chung mà ai cũng có thể nhận thấy thường ngày trong cuộc sống qua những lời ngắn gọn những hàm chứa khá đầy đủ ý nghĩa như: "Ăn như hổ", "Mèo cộ chó xối", "Ao sâu tốt cá"... ; và cũng có khi là những câu thơ thuần văn luật thi phú trích từ truyện hoặc văn thơ như: "Chưa đổ ông nghè đã đe hàng tỉnh" (trong Chuyện con chó đó), "Chữ tâm kia mỗi bằng ba chữ tài" (trong Đoạn trường tân thanh).

Nói đến nguồn gốc tục ngữ, ca dao lại cần đặt vấn đề tại sao những câu nói này được quảng bá một cách rộng rãi trong dân gian. Một điều nào đó muốn cho nhiều người biết tới thì không những là do vị thế nguồn gốc của nó, mà môi trường phổ biến cũng đóng một vai trò quan trọng. Nếu là những câu nói phát xuất từ lời đối đáp giữa hai người bình thường trong cuộc sống, thì làm sao và do ai mà được phổ biến rộng rãi trong dân gian ? Do đó một điều chắc chắn là những câu tục ngữ, ca dao thoát đầu bắt nguồn từ những vị thế có tầm ảnh hưởng trong đại chúng. Đồng thời điều kiện để cho một câu nói được dân gian hấp thụ và đem ra áp dụng phải có đặc tính phổ quát để ai cũng có thể nhận ra được giá trị của nó trong cuộc sống. Cũng như bao nhiêu văn thơ ụ nhị, bao nhiêu bài hát xuất sắc chỉ được nhận ra sau một thời gian dài phổ biến...

Tục ngữ, ca dao thường dùng ngôn từ

đơn giản để diễn tả những hình ảnh có thể nhìn thấy nơi miền thôn quê mộc mạc nên ai cũng tưởng đây là sản phẩm của giới bình dân thôn dã. Nhưng nếu xét kỹ lại, đều được dùng bối cảnh và sự việc xảy ra nơi chốn dân quê, những câu nói này hàm chứa sắc thái luân lý rất sâu đậm, có thể nói là một túi khôn vô tận. Dù dưới hình thức nào, thơ văn hoặc vè..., đều là những câu nói rất hoàn chỉnh, gọn gàng, và sâu sắc đến độ cắt bỏ đi một chữ hay đổi đi một dấu phẩy có thể làm mất đi ý nghĩa của câu văn. Chẳng hạn như câu ca dao sau đây :

Kêu ới thường lấy bí cùng.

Tuy, rằng khác giống nhưng chung một giàn.

Hai chữ "bầu" và "bí" rất mộc mạc ở đây tùy theo trường hợp và cách suy diễn có thể tượng trưng cho hai phe phái đối nghịch trong một quốc gia. Chữ "thường lấy" đi liền theo lời mời gọi "bầu ới" mang tính chất thôi thúc đánh động tâm hồn, lôi kéo người nghe theo khuynh hướng nên làm, mà không có ý bắt buộc. Trong cuộc sống, xét theo tâm lý chung ai cũng không muốn "bí" hoặc "phải" làm theo một điều gì ; những thoạt nghe qua câu ca dao trên, lời lẽ thật bao dung, với mục đích để người nghe tự hướng lòng mình mà chấp nhận thì tác giả của nó phải là một người thật sâu sắc, am hiểu tâm lý người đời. Tuy dùng những chữ bình dị "bầu", "bí", "giàn" nhưng tác giả đã có cái nhìn vượt hẳn quan niệm bình thường để đồng hóa chiếc giàn thành quốc gia, bầu và bí tượng trưng cho những nhóm đối nghịch, và động từ "thường lấy" mang ẩn ý kêu gọi trách nhiệm chung của từng phe phái đối với đất nước. Tác giả câu ca dao này thuộc vào thành giới nào của xã hội Việt Nam mà có thể cảm nhận được niềm đau của sự tranh giành giữa các phe phái trong một quốc gia ?

Thử xét thêm câu :

Dầu ngài có con ba ba

Kẻ gọi con trạch, người la con rùa.

Mỗi thoạt nghe, câu lục bát này có vẻ tầm thường và hiển nhiên theo kinh nghiệm sống hằng ngày. Nhưng nếu đặt vấn đề tại sao lại đưa lên sự nhận định khác biệt về tên gọi của con ba ba thì câu ca dao này mang một ý nghĩa rộng lớn. Sống trong vùng sông lạch, đồng ruộng, con ba ba không xa lạ gì với dân địa phương, vì thế nếu ở đầu ngòi có xuất hiện một con ba ba, thì cũng chẳng có gì lạ đối với mọi người trong làng, không có gì đáng để nói, không có gì khác thường. Nhưng đối với những ai xa lạ, nhất là những tay thích ăn to nói lớn, thì lại chạy la làng, muốn tỏ ra mình biết, nhưng là biết trệt, thay vì gọi đúng là con ba ba thì nói là trạch, hoặc kêu là rùa. Lại nói cách dùng chữ "kẻ gọi" và "người la", hai chữ cùng nghĩa nhưng đối nhau rất chỉnh, là lối dùng chữ của các bậc nho đồ, không phải của người dân mộc mạc. Câu lục bát này được tác giả dùng bối cảnh miền quê để diễn đạt những người thích dùng miệng hô hào đao to búa lớn, thích lạm dụng ... Với những chữ đơn sơ nhẹ nhàng nhưng ý nghĩa lại thâm thúy đi sâu vào tâm lý con người mọi thời, mọi nơi... Đây có phải chăng là một trong những tác phẩm xuất phát từ những bộ óc tuyệt vời của giới sĩ phu thức thời, đầy kinh nghiệm đời.

Trong văn học, chỉ những người thật sự am hiểu về một vấn đề nào đó mới có thể diễn tả bằng những lời nói đơn giản, bình dị mà ai cũng hiểu được. Người nào càng dùng lời đao to búa lớn hoặc sáo ngữ bao nhiêu thì càng không hiểu rõ điều mình muốn nói bấy nhiêu. Một hoàn cảnh trong cuộc đời được diễn tả một cách chất phác, bình dân như :

Tung tăng như cá trong lọ

Trong không ra được ngoài ngờ rằng vui.

Dùng sự kiện đơn sơ nói lên qua lời mộc mạc, bình dị để diễn giải nhận thức luân lý, tâm lý cuộc đời là tài năng văn chương của hàng học giả.

Qua những nhận xét đơn giản này, có thể nói tục ngữ, ca dao không hoàn toàn phát nguồn từ giới bình dân không có cơ hội học

hành, mà đó là sản phẩm của ý thức luân lý cao độ phát xuất từ những tâm hồn văn chương thi phú, lồng trong bối cảnh đời sống dân quê để giúp cho người bình dân dễ nhớ, dễ truyền đạt... Hay nói một cách khác, là một thứ văn chương truyền khẩu, của giới thức gia tức cảnh sinh tình để nói lên tâm tình, luân lý, triết lý sống, cách xử thế, cũng như để trình bày thực trạng tâm lý con người và cuộc sống.

Trong cuộc sống ai cũng mong đạt được những gì mình thích mà chưa có, lại coi thường những gì mình đã có và đang được thụ hưởng. Thực tế hơn, có lẽ ít khi chúng ta nghĩ đến giá trị của không khí trong cuộc sống, coi sự hít thở khí trời là chuyện bình thường, không có chi đáng nói. Đôi khi bị nghẹt mũi cũng chỉ lo giải quyết sao cho cái mũi được thông chứ ít người đặt vấn đề giả sử không có không khí thì sao? Sự hít thở là một sự tự nhiên của mọi sinh vật nên hiếm ai nghĩ tới nó!

Cũng vậy, là người Việt Nam, được nuôi dưỡng trong gia đình Việt, lớn lên trong ý thức người Việt, được hun đúc, dạy dỗ trong gia đình, xã hội và môi trường sống với tâm tình Việt nên chúng ta ít để ý đến cái giá trị của người Việt. Thử đặt câu hỏi, giá trị của gia đình Việt Nam gồm có những điểm nào và ảnh hưởng thế nào đối với cuộc đời của một người Việt. Dù cố gắng cách mấy, chúng ta chỉ có thể nghĩ tới được vài phần trăm là cùng. Có điều hay mà không biết thì làm sao biết được điều dở của mình? Không biết điều hay của mình làm sao nhận định được điều hay của người khác để học theo?

Mong rằng mỗi chúng ta nhận thức được cái đẹp của Tục ngữ, Ca dao trong nền văn hóa dân Việt, và cùng với hệ thống gia đình mà chúng ta đang thừa hưởng, bảo vệ, nâng cao và truyền đạt niềm hãnh diện về giá trị của dân tộc, cái giá trị đang chất chứa trong từng lớp xương, từng thớ thịt nơi mỗi người mang dòng máu đỏ da vàng dân Việt. ■

Trích soạn trong
"Hương hoa dân Việt" của Lã Mộng Thường



Hôm nay đúng ngày 23 tháng chạp
Mọi người đang chuẩn bị đón xuân về
Cũng là ngày con đau khổ ôô biên
Ngày Mẹ đã lìa xa con vĩnh viễn

Hồi tưởng lại những ngày còn có Mẹ
Lo cho con từng chiếc áo mảnh quần
Chuyện học hành oà cả chuyện rong chơi
Con nhuộm bệnh Mẹ bồn chồn lo lắng.

Có những lúc con nghịch đùa buồng bình
Cải lời khuyên của Mẹ, mãi ỏi chơi
Mỗi lần rơi Mẹ xuống, trái tim đau
Tay Mẹ đánh mà lệ rơi trên má

Nhưng lúc đó con nào đâu hiểu được
Sao đánh con mà nước mắt rưng rưng
Bây giờ đây con khôn lớn hiểu đời
Thì nước mắt ngày xưa không còn nữa

Mẹ ngồi đó con ngồi đây lặng ngắm
Bức ảnh người bên nhang khói lung linh
Miệng mỉm cười đôi mắt thoáng bao dung
Như kẻ nói đùa: con "hú" của Mẹ

TCH





- Này cô bé suy tư
Đang mộng mơ gì đó
Gọi mãi sao không ngó
Chỉ gần ngo nhìn trời.
Gọi bé mãi không ơ ỉ...
Đang trầm ngâm lẳng lặng
Mắt mơ màng chìm đắm
Như vào cõi xa xăm...

C
A
O

Em mơ thành cánh diều
Bay trong chiều lộng gió
Trên bầu trời thanh thang
Ướt lượn thật yêu kiều.

Em mơ được người yêu
Suốt đời không trắc trở
Qua bao năm sóng gió
Bền chặt với thiên thu.

Em mơ thành triệu phú
Cúi vót kẻ đon coi
Đang chập chững vào đời
Gặp bao điều ngang trái.

Em mơ thành giọt mưa
Tắm mát khắp muôn loài
Cho hoa lá xanh tươi
Cho cỏ cây sống lại.

Em mơ thành cát biển
Được nghe sóng rì rào
Thăm thì câu tâm sự
Với muôn ngàn vì sao.

Em mơ thành hải đăng
Hướng dẫn kẻ lạc đường
Trong đêm trường tăm tối
Trở về nẻo sáng tươi..."

Em mơ được đi xa
Qua bao miền sa mạc
Có cát vàng bát ngát
Và trời xanh bao la...

Em mơ thành tiên nga
Múa vũ khúc mê thường
Trên cung hằng nguyệt điện
Trong ngày hội hoa đăng.

b
é

- Này cô bé suy tư
Còn mộng mơ chi nữa
Cuộc đời lắm phù du
Không như bé mong ước.

Rồi đây bé sẽ hiểu
Đời nhiều nỗi gian truân
Làm vỡ bao mộng đẹp
Giết lòn hết tuổi xuân...

t
u



THUY VŨ

Mùa phượng cười

Mùa lại về, khoác lên cây phượng trong sân trường tôi chiếc áo mới của mùa hè. Chiếc áo kết dính từ những cánh phượng hồng xinh xinh. Tàng cây nhuộm đỏ, căng tròn như một chiếc dù hoa khổng lồ cháy rực một góc trời. Tôi yêu mùa hạ, yêu những cơn mưa bất chợt đi về, yêu những chùm phượng đỏ tuyệt vời, yêu luôn những trò chơi trẻ con từ hoa phượng. Một cánh phượng lạc loài chao nghiêng rồi nhẹ nhàng đậu trên vai tôi. Tôi thần thờ mê mải cánh hoa mỏng manh như mê mải những kỷ niệm của một thời áo trắng.

Có cuộc vui nào mà chẳng tàn, niềm vui nào rồi cũng qua mau, giờ chỉ còn lại nỗi buồn của mình tôi. Sau cơn mưa, bầu trời trong veo những hòn tôi lại u ám mây mù. Gió chiều mang hơi nước lành lạnh khiến tôi rùng mình. Kỷ niệm lại tràn về như xác phượng làm rung động trái tim vốn yếu đuối của tôi. Tôi lại là tôi nhỏ nhoi đơn độc, lại là tôi với những giận hờn đau khổ riêng mang. Giữa bạn bè, cố khoác bộ mặt lạnh lùng, phớt tỉnh, bất cần những trong lòng tôi là cả một cơn bão đang gầm ngấm vây bủa.

Năm cuối của thời sinh viên chúng tôi thật là bận rộn. Bận rộn với bài vở, với những kỳ thi, với cả những buổi hẹn hò, đàn đúm. Sau hai tháng thực tập, chúng tôi lại trở về trường hoàn tất những môn học còn lại và chuẩn bị cho kỳ thi tốt nghiệp. Lớp học lúc nào cũng căng bài vở nhưng cũng đầy ắp tiếng cười đùa chỉ riêng mình tôi, tôi buồn. Tôi nhớ anh. Nỗi nhớ đầy tim tôi, dâng tràn lên mắt làm mờ dần

những con chữ trước mặt tôi. Cố gì anh lại im lặng sau lá thư đầy giận hờn trách móc của tôi. Tôi đứng hay anh đứng sao chẳng một lần bày tỏ.

Ngày anh trở về lại càng buồn hơn. Tôi lao đầu vào học để tìm quên. Tôi phải đậu tốt nghiệp. Tự ái con gái trong tôi bị tổn thương trước sự im lặng của anh. Nhưng cứ cầm quyển tập lên, tôi lại như thấy đôi mắt thật buồn của anh, đôi mắt như thầm trách: "Sao em buồn quá vậy? Sao không chịu hiểu...?" Tôi lắc mạnh đầu cố xóa hình ảnh của anh và cố nhồi vào đầu mình cái mớ bài vở mà tôi phải thuộc.

Nhỏ Nga lắc đầu nhìn tôi, nhỏ thân và hiểu tôi:

- Mày điên rồi! Học kiểu này coi chừng mày lại lăn ra bệnh cho coi.

Tôi nghe giọng mình khô khốc:

- Tao không sao, chưa chết đâu mà sợ!

Nhỏ ôm vai tôi:

- Sao mày không hỏi cho rõ ràng, chắc gì mày đúng...

Tôi quắc mắt, cắt ngang:

- Vậy là tao sai?

Nhỏ cười:

- Tao không nói mày sai, nhưng mà hai đứa cứ như mặt trời mặt trăng hoài thì không phải cách đâu.

- Kệ tao, để yên cho tao học bài.

Nó giật phăng cuốn tập trên tay tôi quăng vào góc giường, nghinh mặt dạy đời:

- Mày tự dày vò mình và người ta làm gì, chỉ tổ đau khổ thôi! Nhìn hai đứa bay như hai cái bóng làm tao muốn bịnh.

Rồi nhỏ hạ giọng:

- Mày không hỏi... hay là... để tao hỏi nha...

Tôi bật dậy như cái lò xo:

- Không! Mày hỏi tao sẽ nghỉ chơi mày luôn.

Tao về.

- Ổi lại ăn cơm rồi đi học luôn.

- Thôi ! Tao không đói.

Tôi chợt hối hận khi nhìn gương mặt ỉu xiu của Nga. Có lẽ suốt cuộc đời mình, tôi khó tìm đâu đứa bạn thứ hai dễ thương như nhỏ. Tôi vuốt má nhỏ :

- Thông cảm cho tao, tao xin lỗi.

Nhỏ gật nhẹ đầu tiễn tôi ra cổng. Tôi đạp xe lơ ngơ rồi ghé vào trường gửi xe. Ôm cặp lang thang trong sân, bước chân vô định lại đưa tôi đến nơi mà tôi và anh cùng thích : chiếc ghế đá dưới gốc phượng già, chiếc ghế ngày nào anh vẫn thường ngồi nhìn tôi tan học, nay chỉ mình tôi lẻ loi.

Anh vừa đi đâu về, ngang chỗ tôi ngồi, anh dẫn xe đi chậm lại. Bốn mắt gặp nhau, tôi tìm thấy nỗi khắc khoải trong mắt anh. Tim tôi đập nhanh. Tôi muốn gọi tên anh nhưng rồi tôi ngẩng mặt quay đi. Anh như lao về phòng mình (phòng anh ở trong khu tập thể phía sau gốc phượng tôi ngồi). Anh im lặng, tôi buồn bã bình. Vậy là hai đứa chẳng có một lời phân bua.

Tim tôi đau thót khi cảm nhận rằng hình như mỗi ngày anh mỗi xa tôi hơn. Niềm vui ngày nào kề vai nhau dưới mưa, nay chỉ còn là một nốt thăng cao trong bản nhạc tình dang dở của anh và tôi. Lòng tin trong tôi sao cứ tan dần, tan dần như viên nước đá giữa cái nắng hè chói chang cay nghiệt. Anh trong tôi không còn là anh của những ngày đầu mới biết nhau : sôi nổi, yêu đời và tôi cũng không còn là cô học trò ngây thơ, hay những nhẽo để bắt đền bạn bè và... bắt nạt cả anh.

Tiếng chuông vang lên kết thúc môn thi tốt nghiệp cuối cùng. Nga tìm tôi trong đám sĩ tử òn ào :

- Ê ! Xong chưa ?

Tôi gật đầu :

- Được !

Nhỏ cười thật tươi kéo tay tôi :

- Đi ăn chè, lớp trường mình khao.

- Thôi tao về, mệt quá !

Nhỏ ái ngại nhìn tôi :

- Về nhà chi, có một mình, mày lại buồn.

Tôi trừng mắt nhìn nhỏ, cố ra vẻ cứng rắn :

- Tao buồn hồi nào ? Ai nói ?

Nhỏ cũng không vừa :

- Mặt mày chú ai ! Mày khóc có lẽ còn dễ chịu hơn. Đằng này con mắt cú ườn ớt chú chẳng chịu rơi giọt nào.

Tôi lăm bắm mặt mình :

- Ủ ! Nếu khóc được có lẽ đỡ khổ hơn.

Tôi lặng lẽ xuống bãi lấy xe với Nga. Ngang qua văn phòng khoa, tôi hơi khựng lại khi bắt gặp cái nhìn đầy lo lắng của anh. Tôi biết anh đang lo cho kỳ thi của tôi. Anh đã từng trải qua nó nên anh hiểu tôi phải khó khăn thế nào trong tâm trạng hiện tại. Nhưng lo lắng thì có ích gì ? Tôi cúi mặt nghe buồn dâng ngập tràn.

Tôi lại ngồi nơi gốc phượng. Có lẽ đây là lần cuối tôi còn được nhặt cánh phượng rơi. Sân trường hôm nay vắng ngắt. Thi xong rồi, bọn tôi mỗi đứa một phương trời. Chia tay giảng đường, chia tay thầy cô, bè bạn, chia tay luôn mùa phượng cuối cùng của một thời áo trắng. Chỉ một chút hiểu lầm mà mình mất nhau dễ dàng vậy sao anh ? Hai tháng không có nhau, em hiểu mình đã nặng lòng thế nào. Em hiểu anh đã yêu em, hiểu em nhiều hơn em tưởng. Ước gì...! Một chút tự ái con gái còn sót lại đã ngăn tôi chạy đến với anh. Muộn rồi, tôi phải về thôi. Vĩnh biệt phượng hồng, vĩnh biệt tình thơ. Tôi xoa mạnh hai má lấy lại bình tĩnh, đứng lên và... quay đi...

Mười năm. Một thời gian không ngắn để chúng tôi trưởng thành, nhưng cũng không đủ dài để tôi nguôi ngoai được mối tình đầu trong như pha lê nhưng mong manh như sương khói ấy. Cả hai đã cố tình quên vì lòng tự ti, vị kỷ, để đến lúc hiểu ra rằng mình không thể thiếu nhau thì đã quá muộn màng. Nếu như còn có thể trở lại "ngày xưa", tôi sẽ không để mất nhau lần nữa. Giờ thì đã xa quá rồi, tất cả sẽ phai đi, chỉ còn lại một mùa phượng cuối cùng mãi mãi trong đáy tim tôi. ■

Nguyễn Phương (USA)



Những hoạt động thường xuyên của Hội



Thể thao - Activités sportives

Đội đá banh AJVE tập dợt mỗi sáng chủ nhật từ 10g30 đến 14g00 tại sân banh của quartier Les Aunettes (Evry).

L'équipe de foot de l'AJVE s'entraîne tous les dimanches matins de 10h30 à 14h sur le terrain du quartier Les Aunettes (Evry).



Anh Cường : 01 64 97 80 95

Anh Trước : 01 39 83 77 95



Lớp tiếng Việt - Cours de vietnamien

Mỗi chiều chủ nhật từ 14g30 đến 18g00 tại:

Tous les dimanches de 14h30 à 18h00 :

M.J.C., place Général de Gaulle - 91000 EVRY.

* Lớp vỡ lòng : dành cho các em nhỏ học đánh vần, tập đọc.

L'alphabétisation pour les enfants.

* Lớp người lớn : tập đọc, viết và đối thoại tiếng Việt .

Cours de Vietnamien pour adultes (lire, écrire, dialoguer)

* Lớp học kèm : Chủ yếu các môn Toán, Lý, Hoá.

Soutien scolaire : mathématiques, physique, chimie.

* Lớp vi-tính : Dạy căn bản xử dụng máy điện toán.

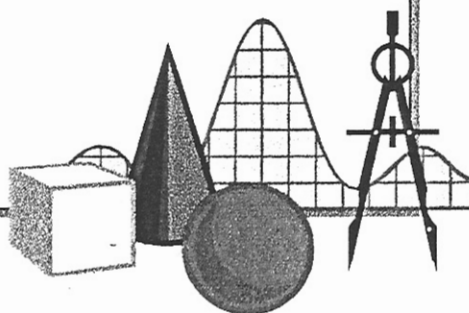
L'initiation à l'informatique



Bác Hậu : 01 64 96 46 26

Anh Trước : 01 39 83 77 95

Anh Cường : 01 64 97 80 95





Văn nghệ - Activité artistique

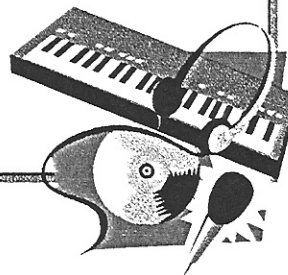
Ban nhạc của hội tập dợt mỗi chủ nhật từ 15g00 tại :
L'orchestre de l'AJVE s'entraîne tous les dimanches à partir de 15h au

Maison de la Jeunesse et de la Culture - 91000 EVRY

Mong đón nhận những khuôn mặt mới yêu thích văn nghệ (ca vũ nhạc kịch) đến đóng góp tài năng.



Anh Trước : 01 39 83 77 95



Báo chí - Activité culturelle

Tờ đặc san *Người Việt Evry Số 7* do ban Báo chí Hội thực hiện sẽ được ra mắt vào khoảng tháng hai nhân dịp Tết Nguyên Đán 2001, mong đón nhận sự ủng hộ và giúp đỡ về mọi mặt : bài vở, ý kiến, và nhất là tài chánh.

Le bulletin Người Việt Evry, réalisé par notre association, fera sa prochaine apparition vers février 2001 à l'occasion de la fête du nouvel an. Nous souhaitons compter sur votre contribution pour la réalisation de ce bulletin : vos suggestions, surtout vos aides financières,...



Anh Trước : 01 39 83 77 95
Anh Cường : 01 64 97 80 95



Trong năm vừa qua, nhờ sự giúp đỡ và ủng hộ của các bậc phụ huynh trong vùng, Hội Thanh Thiếu Niên Việt Nam Evry đã tổ chức được hai đêm hội trong dịp Tết Nguyên Đán 2000 và Tết Trung Thu 1999.

Trên phương diện hoạt động xã hội, Hội có nhận đỡ đầu và trợ giúp tài chánh cho em Hạnh ở Bến Tre bị mù từ nhỏ để em có điều kiện tiếp tục việc học. Thêm vào đó, Hội cũng có tham dự vào Ngày Cộng Đồng Việt Nam tại Paris và cũng đồng thời giúp đỡ cho các Hội đoàn bạn. Hội rất mong sự trợ giúp của các bậc phụ huynh để có thể tiếp tục các hoạt động đó.

Hoạt động trong thời gian qua

Hộp Thư Tòa Soạn

Ban Biên Tập xin có lời cảm ơn sự đóng góp của tất cả các "Cây Bút" quen thuộc như các Chị Văn Trang, Thúy Vũ, JCH, HNB, ... Cũng không quên sự cộng tác nhiệt tình của Bác Hậu. Ban Biên Tập hy vọng các Bác, các Chú, các Anh và các Chị sẽ duy trì sự cộng tác đó cho sự "sống còn" của Người Việt Evry.

Ban Biên Tập cũng rất mong sự trở lại "diễn đàn" của các "Cây Bút" cũ vắng mặt lâu nay và cũng đồng thời hoan nghênh sự hiện diện của các tài năng mới.

Một niên khóa vừa hết, Hội Thanh Thiếu Niên Việt Nam Evry cũng vừa hoàn thành trách nhiệm của mình trong năm qua.

Đó cũng là nhờ sự cố vũ và ủng hộ của các Cô Chú và cả Anh Chị gần xa.

Do vậy, thay mặt cho tất cả Anh Chị Em hội viên, Ban Biên Tập xin gửi đến các Cô Chú và các Anh Chị những lời cảm ơn chân thành nhất.

Hội Thanh Thiếu Niên Việt Nam Evry rất mong được các Cô Chú và các Anh Chị tiếp tục nâng đỡ trên con đường Văn Hóa đầy khó khăn trước mắt.

Thân ái,
Ban Biên Tập



Phiếu ủng hộ Bulletin de participation

Ông, Bà :
Mr, Mme
Địa chỉ :
Adresse :

gửi ủng hộ cho tờ tạp san NGƯỜI VIỆT EVRY,
participe aux frais d'édition du bulletin NGƯỜI VIỆT EVRY,
số tiền : bằng () tiền mặt - () ngân phiếu xin đề
d'un montant de en () espèce - () chèque à l'ordre de

Association des Jeunes Vietnamiens d'Evry
19, Boulevard de l'Yerre
91000 EVRY

Chữ ký
Signature

Hội Thanh Thiếu Niên Việt Nam Evry
Association des jeunes vietnamiens d'Evry
19, Boulevard de l'Yerre
91000 EVRY

